

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ

HAI NĂM THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ LUẬT ĐẦU TƯ



Địa chỉ: 25-29 Phan Bội Châu
Hà Nội – Việt Nam
Tel: (84.4) 3942 1495
Fax: (84.4) 39422267
Email: registry@undp.org.vn
Website: www.undp.org.vn

TỔ CÔNG TÁC THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ LUẬT ĐẦU TƯ

Địa chỉ: 68 Phan Đình Phùng – Ba Đình – Hà Nội
Tel: (84.4) 37346874
Fax: (84.4) 37346874
Website: <http://luatdoanhnghiep-dautu.vn>

Hà Nội, tháng 12 năm 2008

Tổ Công tác thi hành
Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
**HAI NĂM THI HÀNH
LUẬT DOANH NGHIỆP VÀ
LUẬT ĐẦU TƯ**

HÀ NỘI, THÁNG 12 NĂM 2008

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo nghiên cứu này được Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh thực hiện, với sự hỗ trợ tài chính của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) trong khuôn khổ Dự án 00047848: “Hỗ trợ Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư”.

Nhóm nghiên cứu gồm:

Ông Đặng Đức Đạm, Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh doanh
Ông Lê Nết, Công ty Luật AGZI LCT

Các tác giả xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của ông Đinh Văn Ân, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Giám đốc Dự án và ông Nguyễn Đình Cung, Trưởng ban Nghiên cứu Chính sách Kinh tế Vĩ mô-Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, Thư ký Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư vì những đóng góp tích cực và tư vấn hữu ích trong suốt thời gian thực hiện báo cáo. Chúng tôi cũng xin bày tỏ lòng biết ơn về những thảo luận và nhận xét quý báu của các thành viên Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư. Các tác giả cũng đặc biệt cảm ơn các đại biểu của các Sở, ngành các tỉnh/thành phố đã nhiệt tình tham dự, cung cấp các thông tin liên quan và có những nhận xét thiết thực cho nhóm nghiên cứu tại Hội thảo sơ kết hai năm thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư tại Đồ Sơn (tháng 11 năm 2008), Hà Nội (tháng 11 năm 2008) và Bình Định (tháng 12 năm 2008). Chúng tôi cũng xin cảm ơn ông Raymond Mallon, chuyên gia tư vấn quốc tế của Dự án, đã cung cấp cho chúng tôi những tài liệu hữu ích và tư vấn để chúng tôi hoàn thành báo cáo này.

Nhóm nghiên cứu xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ của ông Nguyễn Tiền Phong (UNDP) và bà Trần Thị Hải Dung (UNDP) trong việc thực hiện báo cáo này.

Các quan điểm hay nhận định trong báo cáo này là của bản thân nhóm nghiên cứu, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, UNDP hay của Tổ Công tác Thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2005 (sau đây gọi là Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư) có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 07 năm 2006. Trong hơn hai năm qua, cùng với việc triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư, còn có hàng loạt các yếu tố khác cùng tác động (thuận lợi và không thuận lợi) đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp.

Trong hai năm 2006-2007, Quốc hội đã ban hành 31 luật, 11 pháp lệnh; Chính phủ đã ban hành 406 nghị định¹; trong đó có 20 luật, pháp lệnh và khoảng hơn 100 nghị định có tác động và liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp. Các văn bản pháp luật nói trên có thể bổ sung, tạo thuận lợi, nhưng cũng có thể hạn chế, cản trở việc triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và hiệu lực thực thi của hai luật này. Bên cạnh đó, Chính phủ và Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có nỗ lực lớn trong cải cách hành chính²; môi trường kinh doanh ở các địa phương đã được cải thiện hơn so với trước. Các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, thanh tra doanh nghiệp và giấy phép kinh doanh đã có cải thiện đáng kể so với trước đây. Báo cáo về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007 cho thấy tình trạng trung vị của năm 2007³ đã tăng được 3,2 điểm so với năm 2006; chỉ số năng lực cạnh tranh của 12 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có những tiến bộ vượt bậc so với năm 2006.

Sự kiện Việt Nam gia nhập WTO có tác động đáng kể trên nhiều mặt đến môi trường kinh doanh ở nước ta. Cụ thể là, gia nhập WTO sẽ tác động trực tiếp và gián tiếp đến đầu tư, thương mại và tăng trưởng kinh tế, đến ổn định kinh tế vĩ mô và thị trường tài chính, đến cải cách thể chế và cả đến các vấn đề xã hội. Như vậy, gia nhập WTO cũng có tác động tương tự và cùng chiều như tác động của việc thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư trên một số lĩnh vực.

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư được thực hiện trong điều kiện nền kinh tế phát triển hết sức thuận lợi trong hai năm đầu. Tăng trưởng GDP, đầu tư và xuất khẩu đều đạt mức cao; thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản phát triển mạnh đến mức “nóng” và “bùng nổ” vào khoảng 6 tháng cuối năm 2007. Ngược lại, từ đầu năm 2008 đến nay, kinh tế vĩ mô của nước ta đã bất ổn nghiêm trọng, lạm phát tăng kỷ lục trong 15 năm qua, thâm hụt cán cân thương mại cao đến mức có thể gây tổn hại nghiêm trọng đến ổn định và phát triển kinh tế. Trước tình hình đó, Chính phủ đã phải điều chỉnh chính sách, lấy kiểm chế lạm phát và ổn định kinh tế vĩ mô làm mục tiêu ưu tiên hàng đầu; và hàng loạt các chính sách tương ứng, nhất là thắt chặt tiền tệ, chặt chẽ chi tiêu ngân sách, tăng cường giám sát thị trường, kiểm soát chặt nhập khẩu, giảm nhập siêu v.v.. Tất cả các hoạt động nói trên đều tác động trực tiếp đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của các doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

Trong bối cảnh đó, rất khó tách bạch đâu là tác động của việc thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, đâu là tác động của các yếu tố khác. Báo cáo này chủ yếu tập trung xem xét đánh giá khung khổ pháp luật trực tiếp tác động đến hoạt động đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp, việc triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, và những kết quả đạt được. Những kết quả nêu trong báo cáo này có thể không chỉ bắt nguồn từ việc thi hành hai Luật, mà là kết quả tổng hợp của không ít các yếu tố khác có tác động trực tiếp và gián tiếp đến đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp.

¹ Ngoài ra, còn có 650 quyết định của TTg, 576 thông tư, 1471 quyết định của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ. Các cấp địa phương cũng ban hành không ít các văn bản pháp luật trực tiếp liên quan đến thi hành Luật doanh nghiệp và Luật đầu tư.

² Từ đầu năm 2006 đến nay, Chính phủ đã ban hành 21 Nghị định và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 43 Quyết định và Chỉ thị về cải cách hành chính.

³ VCCI và VNCI báo cáo chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2007 của Việt nam.

Báo cáo được trình bày thành 4 phần như sau:

I. Những thay đổi cơ bản trong nội dung của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư so với trước đây.	5
II. Những hoạt động chủ yếu triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư	15
III. Tác động của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư - một số kết quả và vấn đề	19
IV. Một số yếu tố cản trở việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh	37
V. Kiến nghị các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh của nước ta.	47

Phần 1

Những thay đổi cơ bản trong nội dung của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư so với trước đây.

1. Đối với Luật Doanh nghiệp⁴.

Luật Doanh nghiệp 2005 đã thống nhất khung khổ pháp luật về doanh nghiệp; chấm dứt gần 20 năm phân định doanh nghiệp theo thành phần kinh tế; góp phần thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng, công bằng và không phân biệt đối xử. So với các quy định về doanh nghiệp trước đây, Luật Doanh nghiệp 2005 đã có hàng loạt thay đổi quan trọng. Cụ thể là:

(i) Luật Doanh nghiệp đã thống nhất phân định doanh nghiệp theo loại hình tổ chức kinh doanh, không phân biệt tính chất sở hữu và thành phần kinh tế. Vì vậy, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng không chỉ gồm các doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước như trước đây, mà cả các doanh nghiệp sở hữu nhà nước và doanh nghiệp có sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài.

(ii) Luật Doanh nghiệp đã mở rộng đáng kể quyền tự chủ kinh doanh cho các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Cũng như đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài được tự do lựa chọn loại hình doanh nghiệp để kinh doanh (gồm doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh); không còn bị hạn chế trong một loại hình duy nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn như trước đây. Điểm khác biệt là đối với nhà đầu tư nước ngoài lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam, thì họ sẽ thực hiện trình tự, thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra dự án đầu tư để được cấp Giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trong trường hợp này cũng đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Nhà đầu tư nước ngoài được quyền đầu tư, thành lập doanh nghiệp kinh doanh trong tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm, không bị hạn chế gia nhập thị trường đối với họ theo các cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ngoài ra, nhà đầu tư nước ngoài không bị hạn chế tỷ lệ sở hữu, trừ các trường hợp sau đây⁵ :

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các công ty niêm yết thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán; và hiện đang ở mức không vượt quá 49% số cổ phần đã phát hành.

⁴ Xin xem thêm "Báo cáo sơ kết 6 tháng thi hành Luật Doanh nghiệp" của Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

⁵ Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 139/2007.

- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các trường hợp đặc thù áp dụng quy định của các luật đặc thù và các quy định pháp luật chuyên ngành khác có liên quan. Ví dụ, theo Nghị định số 115/2007/NĐ-CP, thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển và dịch vụ lai dắt hỗ trợ tại cảng biển Việt Nam không được vượt quá 49% vốn điều lệ.
- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước cổ phần hoá hoặc chuyển đổi sở hữu theo hình thức khác thực hiện theo pháp luật về cổ phần hoá và chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.
- Tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ áp dụng theo Biểu cam kết cụ thể về thương mại dịch vụ (Phụ lục Nghị định thư gia nhập WTO của Việt Nam). Ví dụ, theo Biểu cam kết cụ thể về dịch vụ, thì tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa đường thủy nội địa không được vượt quá 49% vốn điều lệ của doanh nghiệp đó.

Điều đáng lưu ý ở đây là, trên thực tế các doanh nghiệp thường kinh doanh đa ngành; và trong đó, chỉ một số ngành bị hạn chế sở hữu nước ngoài với mức hạn chế khác nhau. Trong trường hợp này, mức hạn chế nào sẽ được áp dụng?; chưa có được trả lời chính thức về mặt pháp lý. Tuy vậy, trên thực tế, mức hạn chế khắt khe nhất đang được áp dụng. Ví dụ, có hai ngành đang bị hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài, trong đó ngành A bị hạn chế tối đa không vượt quá 51% và ngành B không vượt quá 49%; thì mức áp dụng chung cho doanh nghiệp đang đồng thời kinh doanh hai ngành đó là không vượt quá 49%.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam, pháp luật cũng phân biệt 2 trường hợp. Trường hợp thứ nhất là tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại doanh nghiệp dự định thành lập thấp hơn 49%. Trong trường hợp này, hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập (hay đăng ký kinh doanh) tương tự như doanh nghiệp 100% sở hữu của người đầu tư trong nước⁶. Trường hợp thứ hai là tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài từ 49% vốn điều lệ trở lên. Trong trường hợp này, nhà đầu tư nước ngoài phải có dự án đầu tư⁷ khi thành lập doanh nghiệp. Điều này có nghĩa là, để thành lập được doanh nghiệp trong trường hợp này, nhà đầu tư nước ngoài không chỉ phải có các điều kiện nói tại Điều 24 Luật Doanh nghiệp 2005, mà còn phải có dự án đầu tư được chấp thuận đăng ký⁸ hoặc phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố nơi có dự án đầu tư. Tóm lại, trong trường hợp này, hồ sơ thành lập doanh nghiệp gồm cả hồ sơ đăng ký kinh doanh và hồ sơ đăng ký đầu tư; quá trình thành lập doanh nghiệp phải qua 2 thủ tục, gồm thủ tục đăng ký kinh doanh và thủ tục xin đăng ký, chấp thuận đầu tư; và điều kiện để doanh nghiệp được thành lập (như đã nói trên) gồm điều kiện cấp chứng nhận

⁶ Khoản 3 Điều 9 Nghị định 139/2007/NĐ-CP

⁷ Điều 50 Luật đầu tư và Điều 20 Luật Doanh nghiệp 2005.

⁸ Dự án có quy mô đến 300 tỷ đồng Việt Nam và không thuộc danh mục lĩnh vực đầu tư có điều kiện, thì chỉ cần đăng ký; còn đối với dự án có quy mô trên 300 tỷ VND hoặc trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện, thì phải được ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xem xét, chấp thuận.

đăng ký kinh doanh và điều kiện cấp giấy chứng nhận đầu tư⁹. Ngoài ra, hạn chế tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo pháp luật chuyên ngành và theo cam kết quốc tế, như trình bày trên đây, cũng áp dụng đối với doanh nghiệp mới thành lập có sở hữu của người đầu tư nước ngoài.

(iii) Luật Doanh nghiệp cho phép 1 cá nhân được phép thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn. Nhờ đó, nhà đầu tư có nhiều cơ hội hơn trong việc chọn lựa loại hình doanh nghiệp phù hợp cho hoạt động kinh doanh của mình.

(iv) Luật rút ngắn thời hạn cấp GCN ĐKKD xuống còn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

(v) Luật quy định rõ các hành vi bị cấm trong đăng ký kinh doanh, cụ thể là:

- Đối với cơ quan ĐKKD: cấm việc gây chậm trễ, phiền hà, cản trở và sách nhiễu người đăng ký kinh doanh;
- Đối với người ĐKKD hay nhà đầu tư: cấm kinh doanh không đăng ký; cấm khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh; cấm khai khống vốn, định giá tài sản góp vốn không đúng; cấm kinh doanh khi chưa đủ điều kiện.v.v...

(vi) Cuối cùng, Luật doanh nghiệp 2005 đã có hàng loạt các nội dung hoàn thiện quản trị công ty liên quan đến các quyền của cổ đông, nhất là cổ đông thiểu số, các nguyên tắc cơ bản của cơ chế "chủ quản mới" thay thế cho chế độ "hành chính chủ quản" hiện hành đối với sở hữu nhà nước, cơ cấu tổ chức quản trị nội bộ công ty, và tăng cường chế độ công khai hóa và minh bạch hóa thông tin.v.v..

2. Đối với Luật Đầu tư

Luật Đầu tư năm 2005 có hiệu lực đã thay thế Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2000, Luật khuyến khích đầu tư trong nước và tất cả các nghị định hướng dẫn thi hành các luật nói trên¹⁰.

⁹ Trên thực tế, việc thực hiện các quy định liên quan đến đầu tư góp vốn, mua cổ phần và thành lập doanh nghiệp mới của nhà đầu tư nước ngoài chưa thật nhất quán; nhìn chung, tại hầu hết các địa phương, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã áp dụng tương tự như chúng tôi giới thiệu tại đây; nhưng tại một số địa phương, nhất là các thành phố, việc thực hiện có khác. Cụ thể là, đầu tư góp vốn, mua cổ phần ở doanh nghiệp hiện có hay đầu tư thành lập doanh nghiệp mới đều yêu cầu phải có dự án đầu tư; và đầu tư thành lập doanh nghiệp với chỉ cần 1 US\$ sở hữu của người nước ngoài, thì hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện thành lập doanh nghiệp đó đều phải áp dụng theo quy định tương ứng của cả hai luật; LDN và LĐT.

¹⁰ Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 quy định chi tiết Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Nghị định 27/2003/NĐ-CP ngày 19/3/2003 sửa đổi, bổ sung Nghị định 24/2000/NĐ-CP; Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 về ban hành Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999 quy định chi tiết Luật Khuyến khích đầu tư trong nước; Nghị định số 35/2002/NĐ-CP ngày 29/3/2002 sửa đổi, bổ sung Danh mục A, B, C ban hành tại Phụ lục kèm theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 08/07/1999; và Danh mục lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 quy định chi tiết Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Danh mục, lĩnh vực địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 quy định chi tiết Thuế, xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Cũng như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2005 đã thống nhất chế độ đầu tư áp dụng thống nhất đối với các nhà đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. So với trước đây, Luật Đầu tư năm 2005 đã có hàng loạt các thay đổi đối với cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài.

- (i) Các thay đổi cơ bản đối với các nhà đầu tư nước ngoài bao gồm:
- Nhà đầu tư nước ngoài được quyền tự chủ lựa chọn loại hình doanh nghiệp để đầu tư kinh doanh; và được quyền đầu tư trong tất cả các lĩnh vực mà pháp luật không cấm;
 - Nhà đầu tư nước ngoài không còn bị ràng buộc với chế độ "một doanh nghiệp một dự án"; và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng không còn bị hạn chế về thời hạn hoạt động tại Việt Nam.
 - Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng áp dụng chế độ quản trị như đối với các doanh nghiệp trong nước; bãi bỏ yêu cầu biểu quyết theo nguyên tắc nhất trí đối với một số vấn đề quan trọng của công ty;
 - Bãi bỏ tất cả các yêu cầu bắt buộc các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải: Ưu tiên mua, sử dụng hàng hoá, dịch vụ sản xuất trong nước; Đạt lý lẽ nội địa hóa cụ thể; Xuất khẩu một tỷ lệ cụ thể nhất định số sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất; Đạt tỷ lệ nhất định về nghiên cứu và phát triển trong nước (R&D). Cung cấp hàng hóa tại 1 địa điểm cụ thể. Đặt trụ sở tại một địa điểm cụ thể.
 - Tranh chấp có 1 bên là nhà đầu tư nước ngoài, hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài với nhau, thì giải quyết thông qua Tòa án Việt Nam, Trọng tài Việt Nam, Trọng tài nước ngoài, Trọng tài quốc tế; hoặc Trọng tài do các bên thoả thuận trong hợp đồng.

(ii) Đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với đầu tư cũng là một trong những thay đổi cơ bản của Luật Đầu tư năm 2005; và thay đổi này áp dụng cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Có thể nói, về hình thức, thủ tục hành chính về đầu tư đối với đầu tư nước ngoài đã được đơn giản hóa đáng kể so với trước đây; trong khi đó, nó có phần phức tạp hơn đối với đầu tư trong nước. Cụ thể là, thủ tục hành chính đối với đầu tư theo Luật Đầu tư năm 2005 được thực hiện như sau:

- Các dự án đầu tư trong nước có quy mô đến 15 tỷ VNĐ và không thuộc danh mục đầu tư có điều kiện không phải đăng ký, đăng ký chấp thuận, và không yêu cầu phải có giấy chứng nhận đầu tư;
- Các dự án đầu tư trong nước từ 15-300 tỷ VNĐ và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện chỉ yêu cầu thực hiện đăng ký, mà không cần cấp giấy chứng nhận đầu tư;
- Các dự án đầu tư nước ngoài có quy mô đến 300 tỷ VNĐ và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện trong các lĩnh vực đầu tư có điều kiện phải thực hiện đăng ký để cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất .v.v..nơi thực hiện dự án đầu tư.
- Đối với dự án đầu tư có quy mô từ 300 VNĐ trở lên và không thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện (gồm cả dự án đầu tư trong nước và dự án đầu tư nước ngoài), nhà đầu tư

phải đăng ký thẩm tra để được cấp giấy chứng nhận đầu tư tại Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hoặc Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất.v.v.. nơi thực hiện dự án đầu tư. Dự án sẽ được thẩm tra theo các nội dung sau đây:

- Sự phù hợp của dự án với : Quy hoạch kết cấu hạ tầng-kỹ thuật, Quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch xây dựng, Quy hoạch sử dụng khoáng sản và tài nguyên khác.
- Nhu cầu sử dụng đất của dự án;
- Tiến độ thực hiện dự án (gồm có tiến độ thực hiện vốn đầu tư, tiến độ xây dựng và tiến độ thực hiện các mục tiêu dự án);
- Giải pháp về môi trường (đánh giá tác động môi trường và giải pháp phù hợp xử lý);

Nếu dự án thuộc lĩnh vực chưa có quy hoạch hoặc chưa có trong các quy hoạch nêu trên, thì phải lấy ý kiến bộ, ngành và địa phương có liên quan để bổ sung, sửa đổi hoặc điều chỉnh quy hoạch.

- Tất cả các dự án đầu tư có điều kiện đều phải được đăng ký thẩm tra để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Nội dung thẩm tra là các điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng; và các Bộ chuyên ngành là cơ quan chịu trách nhiệm thẩm tra. Lĩnh vực đầu tư có điều kiện được chia thành 2 loại; một là loại lĩnh vực đầu tư áp dụng chung cho cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài; và hai là, lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng riêng cho các dự án đầu tư nước ngoài.

Các lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng chung bao gồm:

- Lĩnh vực tác động đến quốc phòng, an ninh quốc gia, an toàn xã hội;
- Lĩnh vực tài chính, ngân hàng;
- Lĩnh vực tác động đến sức khoẻ cộng đồng;
- Văn hoá, thông tin, báo chí, xuất bản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khảo sát, tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên thiên nhiên; môi trường sinh thái;
- Phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo

Các lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng riêng cho đầu tư nước ngoài bao gồm:

- Phát thanh, truyền hình.
- Sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hoá.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Thiết lập hạ tầng mạng viễn thông, truyền dẫn phát sóng, cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet.
- Xây dựng mạng bưu chính công cộng, cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyển phát.
- Xây dựng và vận hành cảng sông, cảng biển, ga hàng không.
- Vận tải hàng hoá và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường biển, đường sông.
- Đánh bắt hải sản.
- Sản xuất thuốc lá.
- Kinh doanh bất động sản.
- Kinh doanh trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, phân phối.

- Giáo dục, đào tạo.
- Các lĩnh vực đầu tư khác trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cam kết hạn chế mở cửa thị trường cho nhà đầu tư nước ngoài.

Đối với đầu tư trong lĩnh vực nêu trên, điều kiện áp dụng với nhà đầu tư nước ngoài phù hợp với các biện pháp quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Về thủ tục hành chính dự án đầu tư trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện, có một số điểm đáng lưu ý như sau:
 - Các bộ là cơ quan có thẩm quyền thẩm tra các điều kiện của dự án đầu tư có điều kiện; và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất.v.v. là cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư. Điều này có nghĩa là, Ủy ban nhân dân hay Ban quản lý khu công nghiệp chỉ cấp sau khi có thẩm tra, chấp thuận của các bộ chuyên ngành. Tuy nhiên, nếu điều kiện đầu tư đã được quy định rõ thì Ủy ban nhân dân, hoặc Ban quản lý trực tiếp thẩm tra, chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư.
 - Đối với dự án có quy mô trên 300 tỷ VNĐ thuộc lĩnh vực đầu tư có điều kiện, thì có 5 nội dung cần thẩm tra, trong đó bốn nội dung thuộc thẩm quyền thẩm tra của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nội dung liên quan đến điều kiện kinh doanh do bộ chuyên ngành thẩm tra.
 - Số lượng các lĩnh vực đầu tư có điều kiện áp dụng riêng đối với đầu tư nước ngoài nhiều hơn rất nhiều so với đầu tư có điều kiện áp dụng chung; và nhìn chung, nội dung các quy định về điều kiện kinh doanh có trong Luật Đầu tư và Nghị định 108/2006/NĐ-CP còn quá chung, chưa đủ rõ và cụ thể để có thể áp dụng.
- (iii) Về ưu đãi đầu tư:
 - Cũng như trước đây, Luật Đầu tư năm 2005 thực hiện ưu đãi đầu tư theo ngành, lĩnh vực và ưu đãi đầu tư theo vùng, lãnh thổ. Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định trong Phụ lục I, và Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định trong Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số Điều của Luật Đầu tư. Về mức ưu đãi đầu tư, có phân biệt hai loại ưu đãi đầu tư thông thường và ưu đãi đầu tư đặc biệt. Vì vậy, mỗi danh mục gồm hai tiểu danh mục. Đó là danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư; còn về vùng ưu đãi đầu tư thì có Danh mục địa bàn kinh tế xã hội khó khăn và Danh mục địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn. Danh mục ngành, nghề và địa bàn ưu đãi đầu tư về bản chất là xác định điều kiện của các dự án được hưởng ưu đãi đầu tư.
 - Khác với pháp luật về đầu tư trước đây, Luật Đầu tư năm 2005 không quy định hình thức và mức độ ưu đãi đầu tư. Hình thức và mức ưu đãi đầu tư áp dụng theo các quy định tương ứng của pháp luật về thuế, đất đai và các quy định chuyên ngành có liên quan khác.

Về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, thì dự án đầu tư có thể được hưởng ưu đãi dưới các hình thức : thuế suất ưu đãi, thời hạn hưởng thuế suất ưu đãi, thời gian miễn và giảm thuế.

- Ngoài ra, dự án đầu tư thuộc danh mục ưu đãi đầu tư còn có thể:
 - được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện đầu tư tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu và nhập khẩu.
 - Được chuyển lỗ, trừ vào thu nhập chịu thuế theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 5 năm.
 - Được khấu hao nhanh TSCĐ với mức tối đa không quá 2 lần so với quy định;
- Về ưu đãi sử dụng đất, thì thời hạn sử dụng đất đối với dự án thông thường không quá 50 năm; đối với các dự án đặc biệt có thể kéo dài 70 năm; và khi hết thời hạn sử dụng, thì nhà đầu tư vẫn được xem xét để gia hạn thời hạn sử dụng. Ngoài ra, các dự án trong lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư còn được miễn giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, miễn thuế sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Ưu đãi đầu tư vào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế Chính phủ quy định riêng

- Về cách thức thực hiện ưu đãi đầu tư, thì khác với trước đây, Luật Đầu tư năm 2005 bãi bỏ cơ chế "xin-cho", thực hiện cơ chế "hậu ưu đãi" thay cho cơ chế "tiền ưu đãi". Cụ thể là, Nhà đầu tư : loại dự án ưu đãi, điều kiện để được hưởng ưu đãi, các loại ưu đãi được hưởng và mức và thời hạn ưu đãi được hưởng; trên cơ sở đó, tự xác định số ưu đãi được hưởng và làm thủ tục hưởng ưu đãi tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Đối với dự án thuộc diện thẩm tra để được cấp giấy chứng nhận đầu tư, thì cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận đầu tư ghi xác nhận mức ưu đãi đầu tư vào giấy chứng nhận đầu tư. Đối với dự án đăng ký đầu tư, thì cơ quan nhà nước cấp đăng ký đầu tư có thể ghi xác nhận mức ưu đãi đầu tư, nếu có, và theo yêu cầu của nhà đầu tư.
- Về các ưu đãi đầu tư đã thực hiện trước ngày 1 tháng 7 năm 2006.

Dự án đầu tư đang hưởng ưu đãi đầu tư theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Hợp tác xã và các Luật Thuế trước ngày 1 tháng 7 năm 2006 vẫn tiếp tục được hưởng các ưu đãi đó. Trường hợp luật, chính sách mới dành mức ưu đãi hơn so với mức ưu đãi hiện hành, thì nhà đầu tư sẽ được hưởng mức ưu đãi cao hơn đó. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với pháp luật Việt Nam liên quan đến ưu đãi đầu tư, thì áp dụng theo Điều ước quốc tế. Điều này có nghĩa là, tất cả các ưu đãi về xuất khẩu sẽ phải bãi bỏ, trong đó, các ưu đãi đối với xuất khẩu hàng dệt may phải bãi bỏ ngay từ khi Việt nam chính thức gia nhập WTO; còn các ưu đãi khác đối với xuất khẩu mà các nhà đầu tư hiện đang được hưởng sẽ bị bãi bỏ, hay hết hiệu lực sau 5 năm, kể từ ngày Việt nam gia nhập WTO.

3. Một số khác biệt đối với đầu tư nước ngoài so với đầu tư trong nước.

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư là một trong các nỗ lực lớn nhằm thống nhất khung khổ pháp lý đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Tuy vậy, vẫn còn một số khác biệt trong các

quy định của pháp luật đối với nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so với đầu tư và doanh nghiệp trong nước.

(i) Khác biệt đầu tiên liên quan đến thủ tục và điều kiện thành lập một doanh nghiệp. Hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung đăng ký kinh doanh, đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài¹¹ lần đầu tiên đầu tư vào Việt Nam được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và pháp luật về đầu tư (Điều 20 LDN). Điều 50 LĐT về thủ tục đầu tư gắn với thành lập tổ chức kinh tế quy định “Nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư vào Việt Nam phải có dự án đầu tư và phải làm thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra đầu tư tại cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư. Giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh”. Như vậy, ngoài các điều kiện như đối với nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài lần đầu đầu tư thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam phải có dự án đầu tư; và dự án đầu tư đó được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận (dưới hình thức đăng ký hoặc thẩm tra) là điều kiện “bổ sung thêm” để thành lập doanh nghiệp. Như vậy, về bản chất, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề không điều kiện (không phải lĩnh vực đầu tư có điều kiện), thì phải được sự “cho phép” của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi thực hiện dự án đầu tư; còn nếu đầu tư thành lập doanh nghiệp trong lĩnh vực đầu tư có điều kiện (gồm hầu hết các ngành dịch vụ), thì phải được phép của bộ chuyên ngành.

(ii) Khác biệt thứ hai là nhà đầu tư nước ngoài còn bị khống chế về tỷ lệ sở hữu ở các doanh nghiệp trong một số trường hợp như trình bày tại điểm 1.1 trên đây.

(iii) Khác biệt thứ ba là về thương quyền hay quyền kinh doanh. Về vấn đề này, có một số điểm đáng lưu ý sau đây:

Một là, các nhà đầu tư nước ngoài về pháp lý chưa được quyền kinh doanh các ngành dịch vụ mà Việt Nam chưa cam kết mở cửa hoặc không có trong bản cam kết cụ thể về dịch vụ; nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không được quyền phân phối thuốc lá và xì gà, sách, báo và tạp chí, vật phẩm đã ghi hình, kim loại quý và đá quý, được phẩm¹², thuốc nổ, dầu thô và dầu đã qua chế biến, gạo, đường, mía và củ cải đường; họ chưa được quyền trực tiếp cung cấp dịch vụ đại lý hoa hồng, bán buôn, bán lẻ xi măng và clinke, lốp (trừ lốp máy bay), giấy, máy kéo, phương tiện cơ giới, ô tô con và xe máy¹³, sắt thép, thiết bị nghe nhìn, rượu, và phân bón. Phạm vi kinh doanh của họ cũng bị hạn chế trong một số trường hợp. Ví dụ, trong hai năm đầu, kể từ khi gia nhập WTO, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài

chỉ được cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các dự án có tài trợ của nước ngoài tại Việt Nam.

Hai là, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có quyền bán lẻ rất hạn chế tại Việt Nam. Cụ thể là, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chỉ có quyền tự chủ thiết lập một điểm bán lẻ đầu tiên tại Việt Nam. Còn từ điểm bán lẻ thứ hai trở đi, họ phải xin phép và chỉ khi được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, hoặc Bộ Công thương), điểm bán lẻ tương ứng đó mới được thiết lập.

Ba là, cũng tương tự như quyền phân phối hàng nhập khẩu. Họ không được trực tiếp phân phối hàng nhập khẩu tại thị trường Việt Nam, mà phải qua các đại lý phân phối là các doanh nghiệp trong nước.

Ngoài ra, họ còn bị hạn chế về thương quyền và phạm vi kinh doanh theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Ví dụ, theo Khoản 1 Điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản, thì Tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được kinh doanh bất động sản và kinh doanh dịch vụ bất động sản trong phạm vi sau đây: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Kinh doanh dịch vụ bất động sản theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật này. Như vậy, họ không được mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; không được thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại.

¹¹ Khái niệm “nhà đầu tư nước ngoài” chưa được định nghĩa rõ. Vì vậy, trên thực tế áp dụng, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập và hoạt động ở Việt Nam (là pháp nhân Việt Nam) cũng được coi là nhà đầu tư nước ngoài. Vì vậy, khi những doanh nghiệp này đầu tư thành lập một doanh nghiệp khác, thủ tục và điều kiện thành lập doanh nghiệp mới đó cũng áp dụng tương tự như đối với nhà đầu tư nước ngoài hoàn toàn mới đầu tư vào Việt Nam. Ngoài ra, khái niệm “doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài” cũng chưa được định nghĩa rõ. Vì vậy, cơ quan nhà nước trực tiếp quản lý đầu tư nước ngoài vẫn thường cho rằng tất cả các doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài, bất kể tỷ lệ cao hay thấp, đều là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ý kiến khác lại cho rằng doanh nghiệp phải có sở hữu nước ngoài ít nhất 49% trở lên mới gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

¹² Không bao gồm các sản phẩm bổ dưỡng phi thực phẩm dưới dạng viên nén, viên con nhộng hoặc bột.

¹³ Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, họ được quyền đại lý hoa hồng, bán buôn và bán lẻ máy kéo, phương tiện cơ giới, ô tô con và xe máy.

Phần 2

Những hoạt động chủ yếu triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư

Kể từ khi hai Luật được thông qua, Chính phủ, các bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các hiệp hội doanh nghiệp đã tích cực thực hiện hàng loạt các hoạt động triển khai thi hành luật. Các hoạt động chủ yếu bao gồm:

Một là, đã ban hành tương đối đầy đủ và kịp thời các văn bản hướng dẫn thi hành luật, gồm 6 nghị định của Chính phủ và 3 thông tư, quyết định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hai là, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quan tâm và có những chỉ đạo kịp thời đối với việc triển khai thi hành luật. Nhờ đó, hàng loạt các biện pháp đơn giản hoá thủ tục hành chính gia nhập thị trường, hợp nhất thủ tục đăng ký kinh doanh, đăng ký mã số thuế và đăng ký mẫu dấu đã được thực hiện.

Ba là, Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư đã tập hợp, rà soát, phân loại các quy định về điều kiện kinh doanh trong hơn 450 văn bản quy phạm pháp luật; công bố công khai những điều kiện đó, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có liên quan trong việc tuân thủ các điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật. Một số bộ đã chủ động tập hợp, rà soát và đánh giá các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quản lý và tiến hành bãi bỏ những thủ tục không cần thiết, kiến nghị đơn giản hoá các thủ tục còn lại. Ví dụ, Bộ Công an đã bãi bỏ giấy phép khắc dấu; Bộ Xây dựng đã tập hợp, rà soát 35 thủ tục liên quan đến đầu tư xây dựng, đã kiến nghị bãi bỏ hàng loạt các thủ tục không cần thiết, hợp nhất các thủ tục trùng lặp hoặc liên quan với nhau.

Bốn là, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã tích cực triển khai thực hiện luật, các văn bản hướng dẫn thi hành thể hiện trên một số nội dung như sau:

- Các địa phương đều nỗ lực thực hiện cải cách thủ tục hành chính, giảm khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư và doanh nghiệp, cải thiện môi trường kinh doanh ở địa phương. Một số địa phương như Hà Nội, Bắc Ninh, Sóc Trăng, Lâm Đồng, Bình Định, Hải Phòng, Thừa thiên Huế, Bà Rịa - Vũng Tàu... đã thực hiện cơ chế "một cửa" trong đăng ký kinh doanh, khắc dấu và đăng ký mã số thuế, tạo thuận lợi, rút ngắn được thời gian và chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp.
- Điểm nổi bật nhất trong thực hiện Luật Đầu tư là phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất trong việc giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư và quản lý nhà nước về đầu tư trên địa bàn. Ở hầu hết các địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành văn bản riêng hướng dẫn "tổng hợp" thực hiện các quy định liên quan đến đầu tư (gồm cả xây dựng, đất đai,

môi trường...) do các cơ quan trung ương ban hành. Vì vậy, thủ tục đầu tư trên thực tế ở các địa phương khác nhau là không giống nhau.

- Việc phân cấp nói trên đã tháo gỡ được tình trạng ách tắc, “thắt nút cổ chai” trong tiếp nhận, phân loại, thẩm tra và cấp giấy chứng nhận đầu tư. Khác với trước đây chỉ có một trung tâm giải quyết thủ tục hành chính cho tất cả các dự án từ 5 hay 10 triệu US\$ trở lên, hiện nay có hơn 100 “đầu mối” có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính đăng ký đầu tư cho tất cả các dự án, không phân biệt quy mô, không phân biệt trong nước hay ngoài nước. Nhờ đó, năng lực giải quyết thủ tục hành chính đối với dự án đầu tư đã tăng lên rất nhiều so với trước đây. Ngoài ra, lãnh đạo cũng như công chức có liên quan ở một số địa phương có ý thức rõ ràng và động lực mạnh mẽ hơn trong thu hút đầu tư, phát triển kinh tế địa phương. Nhờ đó, thái độ và phương thức làm việc của họ cũng thân thiện và thuận lợi hơn đối với nhà đầu tư.

Năm là, Bộ Kế hoạch & Đầu tư và Tổ công tác đã trực tiếp hỗ trợ các địa phương tổ chức hàng trăm khóa tập huấn về Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư; đã chủ động theo dõi quá trình triển khai thi hành luật, các văn bản hướng dẫn thi hành ở các địa phương; phát hiện và tập hợp các vướng mắc, khó khăn, đã trả lời, giải đáp hàng nghìn câu hỏi, tháo gỡ nhiều khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp, nhà đầu tư và của các cơ quan nhà nước có liên quan.

Những hoạt động nói trên đã góp phần làm cho Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư nhanh chóng phát huy tác dụng trên thực tế, góp phần không nhỏ vào việc đạt được những kết quả như trình bày ở phần 2 dưới đây.

Phần 3

Tác động của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư - Một số kết quả và vấn đề

2.1. Những kết quả tích cực đạt được

(1) Số lượng doanh nghiệp và số vốn đăng ký tiếp tục tăng nhanh

Từ năm 2006 đến nay, tỷ lệ gia tăng số doanh nghiệp và số vốn đăng ký vẫn tiếp tục giữ ổn định như trước đây. Năm 2006 đã có 46.663 doanh nghiệp đăng ký, tăng gần 17% so với năm 2005. Tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung năm 2006 là 155.871 tỷ VNĐ (tăng hơn 2 lần so với năm 2005) trong đó vốn đăng ký mới là 148.065 tỷ VNĐ. Năm 2007 có 58.908 doanh nghiệp mới đăng ký thành lập, tăng khoảng 26% so với năm 2006, với tổng số vốn đăng ký mới và đăng ký bổ sung là 494.095 tỷ VNĐ, gấp hơn 3.3 lần so với năm 2006. Riêng 9 tháng đầu năm 2008, trong bối cảnh bất ổn kinh tế vĩ mô, điều kiện sản xuất kinh doanh khó khăn hơn, nhưng đã có trên 49.300 doanh nghiệp thành lập với số vốn đăng ký khoảng 377.100 tỷ VNĐ, tăng 27,4% về số doanh nghiệp và 28% về vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2007.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh giai đoạn 2000-2008

(Đơn vị vốn: triệu đồng)

		Tổng số	DNTN	CTHD	CT TNHH	CTNNH 1TV	CTCP
2000	Số DN	14441	6468	3	7244	0	726
	Vốn ĐK	13832665	2813544	1200	7985190	0	3032731
2001	Số DN	19773	7100	2	11121	0	1550
	Vốn ĐK	25610432	3877186	210	14167823	0	7565213
2002	Số DN	21535	6532	0	12627	59	2305
	Vốn ĐK	38529944	4112303	0	19111351	276557	14921482
2003	Số DN	27678	7765	1	15760	98	4054
	Vốn ĐK	57752768	5236898	300	24986835	703805	26886719
2004	Số DN	37224	10405	7	20190	125	6497
	Vốn ĐK	79248023	6937719	9450	31624754	1939709	36245391
2005	Số DN	39918	9286	13	22323	292	7996
	Vốn ĐK	108008909	6545935	11250	40367046	6814569	53486565
2006	Số DN	46663	10327	3	25762	902	9969
	Vốn ĐK	148065280	7741957	1700	45155168	14301404	79581062
2007	Số DN	58908	10007	1	25821	8337	14733
	Vốn ĐK	494094952	8360396	500	70323408	64110596	352202730
4 thg 2008	Số DN	21167	3160	0	8335	4052	5620
	Vốn ĐK	175660073	3016042	0	23983893	22736833	125923305

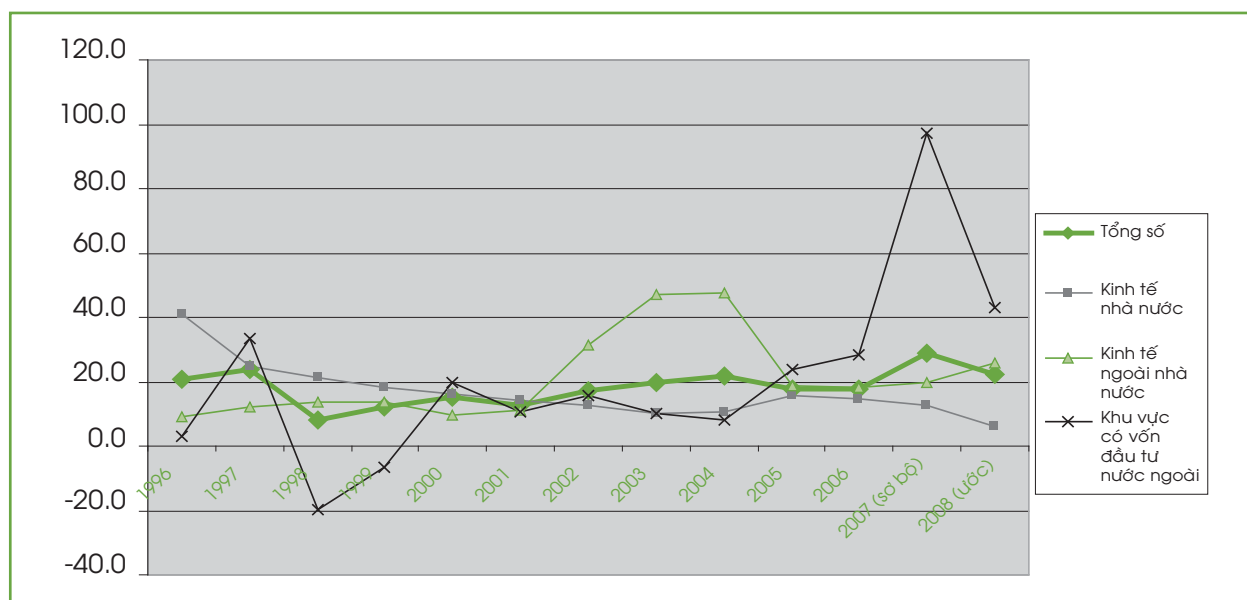
(Nguồn: Cục Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ KH&ĐT)

Tính chung lại, cho đến hết tháng 9 năm 2008, cả nước đã có gần 350 nghìn doanh nghiệp đã đăng ký thành lập, trong đó có khoảng 40 nghìn doanh nghiệp đã giải thể. Theo số liệu của Tổng cục Thuế thì hiện có khoảng 270 nghìn doanh nghiệp đang thực hiện nghĩa vụ về thuế, chiếm khoảng 77% số doanh nghiệp đăng ký.

Về loại hình doanh nghiệp, những năm qua đã có sự thay đổi rõ nét so với trước. Số công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty cổ phần đã gia tăng nhanh chóng; trong khi đó, số doanh nghiệp tư nhân đã giảm xuống đáng kể. Điều này chứng tỏ những người đầu tư đã biết lựa chọn loại hình doanh nghiệp giảm được rủi ro và có tiềm năng phát triển để đầu tư kinh doanh. Trong khi doanh nghiệp sở hữu nhà nước giảm dần về số lượng và cả phạm vi ngành, nghề kinh doanh, nhưng vẫn tiếp tục duy trì được vai trò chưa thay thế được, đồng thời, các doanh nghiệp sở hữu tư nhân đã tăng khá nhanh về số lượng và vốn. Doanh nghiệp có sở hữu nước ngoài đã trở thành bộ phận không thể tách rời của nền kinh tế, đang góp phần không nhỏ trên nhiều mặt đối với phát triển kinh tế đất nước.

(2) Đầu tư tư nhân trong nước và FDI ngày càng tăng và đã chiếm phần chủ yếu trong tổng đầu tư xã hội

Đồ thị 1: Tốc độ tăng đầu tư theo thành phần kinh tế 1996-2008 (%)



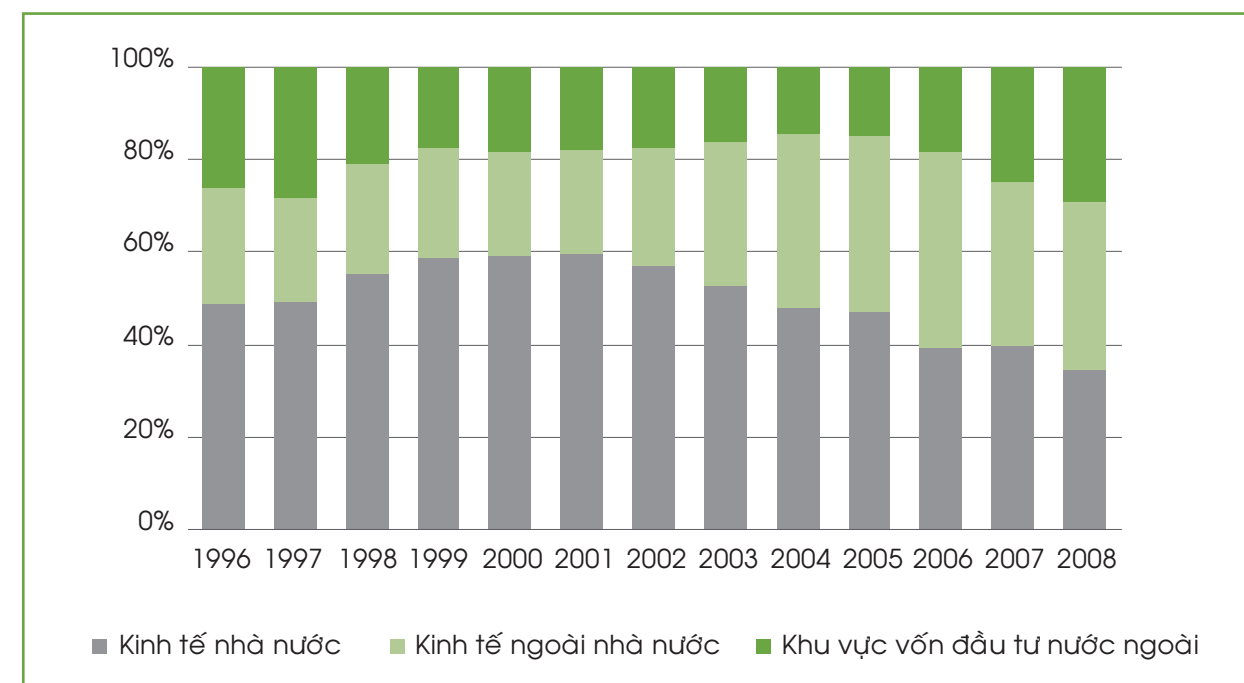
	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Tổng số	20.6	24.0	8.1	12.0	15.3	12.8	17.4	19.5	21.6	17.9	17.9	28.9	22.2
Nhà nước	40.9	24.9	21.4	18.3	16.2	14.0	12.5	10.3	10.5	15.6	14.5	12.4	5.9
Tư nhân	9.0	12.4	13.5	13.5	9.7	11.3	31.4	47.0	47.5	18.8	18.1	19.7	26.0
Nước ngoài	3.2	33.5	-19.8	-6.7	19.9	10.4	15.9	10.1	7.9	23.6	28.4	97.1	42.9

(Nguồn Tổng cục Thống kê và tự tính)

Trong mấy năm qua, vốn đầu tư xã hội ở nước ta luôn đạt mức cao, khoảng 40% GDP. Kết quả đó có được một phần đáng kể nhờ sự gia tăng đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong nước

và đầu tư nước ngoài. Nhìn chung, tốc độ tăng của đầu tư nhà nước ổn định ở mức từ 10-15%/năm (trừ năm 2008 ước tính chỉ tăng khoảng 6%); trong khi đó đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân trong nước luôn tăng trên 18%/ năm. Đầu tư tư nhân trong nước đã tăng mạnh trong 3 năm 2002-2004 (với tốc độ tăng tương ứng là 31%, 47% và 47,5%); sau đó đột ngột giảm xuống còn khoảng 18-19%/năm vào thời kỳ 2005-2007; rồi sang năm 2008 ước tính lại tăng lên khoảng 26%. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, sau nhiều năm sụt giảm hoặc gia tăng không ổn định, thì từ năm 2005 đã bắt đầu tăng một cách rõ nét, và tăng đột biến trong hai năm 2007-2008.

Đồ thị 2 : Cơ cấu vốn đầu tư xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1996-2008 (%)



	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Nhà nước	49.1	49.4	55.5	58.7	59.1	59.8	57.3	52.9	48.1	47.1	35.5	39.9	34.6
Tư nhân	24.9	22.6	23.7	24.0	22.9	22.6	25.3	31.1	37.7	38.0	38.1	35.3	36.4
Nước ngoài	20.0	28.0	20.8	17.3	18.0	17.6	17.4	16.0	14.2	14.9	16.4	24.8	29.0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

Sự gia tăng đầu tư tư nhân trong nước và tư nhân nước ngoài đã làm thay đổi đáng kể cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế trong những năm gần đây. Tỷ trọng đầu tư nhà nước đã liên tục giảm, từ khoảng 59% năm 2000 xuống còn 34,6% năm 2008; trong khi đó, tỷ trọng đầu tư của khu vực tư nhân trong nước tăng 11 điểm % trong thời gian tương ứng, từ khoảng 25% lên hơn 36% (năm 2004-2005 tỷ lệ này đã lên tới 38%); đồng thời tỷ trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên nhanh chóng từ khoảng 14-15% năm 2004-2005 tăng lên khoảng 29% năm 2008.

Bảng 2: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài giai đoạn 2000-2008

	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD) (*)				Tổng số vốn thực hiện (Triệu USD)
		Tổng số	Trong đó: Vốn điều lệ			
			Tổng số	Chia ra		
				Nước ngoài góp	Việt Nam góp	
2000	391	2838,9	1312,0	951,8	360,2	2413,5
2001	555	3142,8	1708,6	1643,0	65,6	2450,5
2002	808	2998,8	1272,0	1191,4	80,6	2591,0
2003	791	3191,2	1138,9	1055,6	83,3	2650,0
2004	811	4547,6	1217,2	1112,6	104,6	2852,5
2005	970	6839,8	1973,4	1875,5	97,9	3308,8
2006	987	12004,0	4674,8	4328,3	346,5	4100,1
2007	1544	21347,8	8183,6	6800,0	1383,6	8030,0
10 thg 2008	953	58291,0	14828,3			

(*) Bao gồm cả vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

(3) Số lượng việc làm trong doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI ngày càng tăng, chiếm hơn 2/3 lao động trong khu vực doanh nghiệp

Trong những năm qua, số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ngày càng nhiều; năm 2006 là 6.715.166 người, tăng gần gấp đôi so với năm 2000; và ước tính hiện nay đã có khoảng gần 8 triệu lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp, chiếm khoảng 18% lực lượng lao động của cả nước.

Trung bình mỗi năm toàn bộ khu vực doanh nghiệp đã tạo thêm được khoảng nửa triệu công ăn việc làm ổn định, chiếm khoảng 40% tổng số công ăn việc làm được tạo ra trong nền kinh tế; trong đó các doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước tạo được gần 400.000 chỗ làm việc mới, chiếm gần 80% số công ăn việc làm mới được tạo ra trong khu vực doanh nghiệp nói chung.

Xét về thành phần kinh tế thì tốc độ gia tăng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp FDI là cao nhất, bình quân khoảng 25%/năm trong giai đoạn 2000-2006; tiếp đến là số lao động trong các doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân trong nước với mức tăng bình quân hàng năm khoảng hơn 20%. Trong khi đó, số lao động làm việc trong DNNN lại giảm đáng kể; từ khoảng hơn 2 triệu người vào năm 2000 xuống còn khoảng 1,9 triệu người năm 2006¹⁵.

Tuy vậy, tốc độ gia tăng số lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp nói chung có xu hướng giảm đi. Xét về tổng số lao động thì mức tăng đã giảm từ khoảng 11-12%/năm xuống còn khoảng 8%/năm trong 2 năm 2005-2006. Đối với khu vực kinh tế tư nhân trong nước, thì tốc độ gia tăng đã

¹⁵ Trong thời gian qua, hàng nghìn doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hoá chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần. Đây là một trong số các yếu tố làm giảm số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp nhà nước.

giảm từ khoảng hơn 20%/năm trong các năm 2000-2005 xuống còn 13% vào năm 2006. Còn tỷ lệ gia tăng của số lao động trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng giảm từ khoảng 25%/năm xuống còn 18% vào năm 2006.

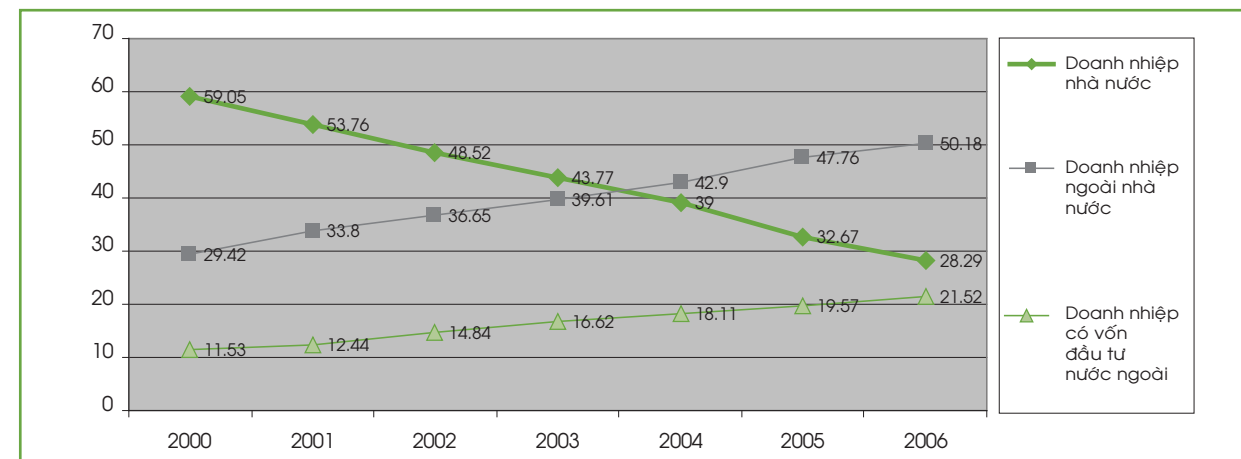
Đồ thị 3: Tốc độ tăng trưởng lao động theo khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2000-2006 (%)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

Với tốc độ tăng hàng năm như trình bày trên đây, thì cơ cấu lao động trong các doanh nghiệp theo thành phần kinh tế cũng đã thay đổi đáng kể. Tỷ trọng lao động trong DNNN đang ngày càng giảm, từ gần 60% tổng số lao động khu vực doanh nghiệp năm 2000 đã giảm xuống còn hơn 28% năm 2006 (tức là đã giảm hơn một nửa). Trong khi đó, tỷ trọng số lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI đã liên tục tăng, tương ứng từ 29,4% và 11,5% năm 2000 lên 50,1% và 21,5% năm 2006. Như vậy, hiện nay hơn 70% số lao động của khu vực doanh nghiệp đang làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước và tư nhân nước ngoài; và tỷ lệ này đang có xu hướng gia tăng. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước đang là nguồn cung lớn nhất về việc làm đối với nền kinh tế, là nơi "hấp thụ" hơn một nửa số lao động của khu vực doanh nghiệp trên cả nước.

Đồ thị 4: Cơ cấu lao động trong khu vực doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2006 (%)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

(4) Giá trị sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI liên tục tăng cao chưa từng có, chiếm đến 2/3 tổng giá trị sản xuất công nghiệp

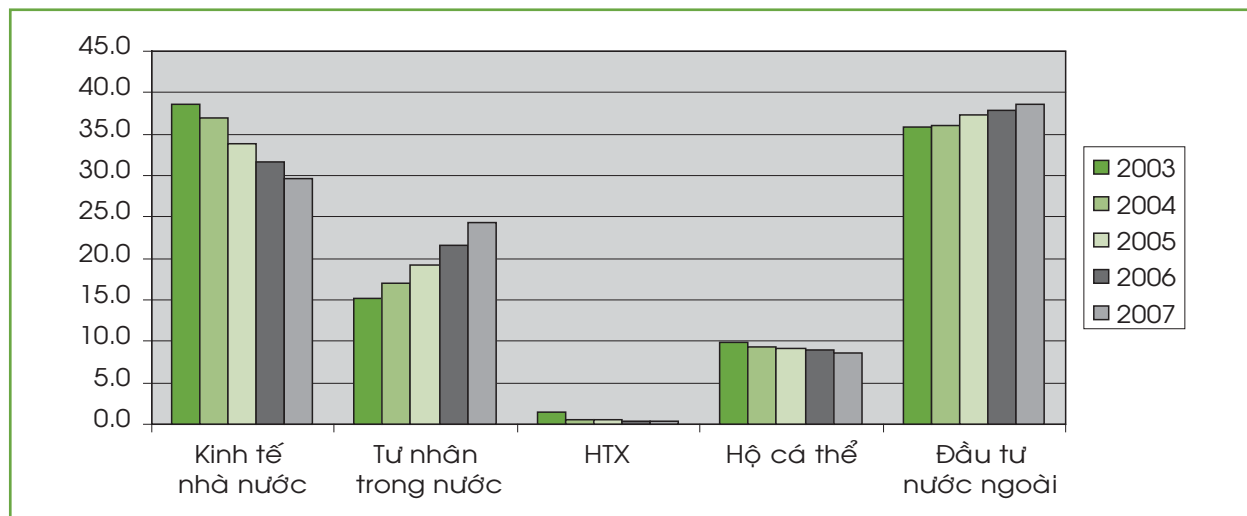
Từ năm 2000 đến nay, sản xuất công nghiệp của nước ta luôn đạt mức cao, và giá trị gia tăng sản xuất công nghiệp đã chiếm khoảng hơn 40% GDP. Tổng sản lượng công nghiệp tăng hàng năm khoảng 14% trong thời kỳ 2004-2007.

Bảng 3: Cơ cấu sản xuất công nghiệp theo giá so sánh giai đoạn 2000-2007 (%)

	Tổng sản lượng	Kinh tế nhà nước	Tư nhân trong nước	HTX	Hộ cá thể	Đầu tư nước ngoài
2000	100	41.8	9.8	0.7	11.8	36.0
2001	100	41.1	-	-	-	35.3
2002	100	40.3	-	-	-	35.4
2003	100	38.5	15.2	1.4	9.9	35.8
2004	100	37.0	17.1	0.5	9.3	36.1
2005	100	33.9	19.2	0.5	9.2	37.3
2006	100	31.6	21.6	0.4	9.0	37.8
2007	100	29.7	24.3	0.4	8.7	38.6

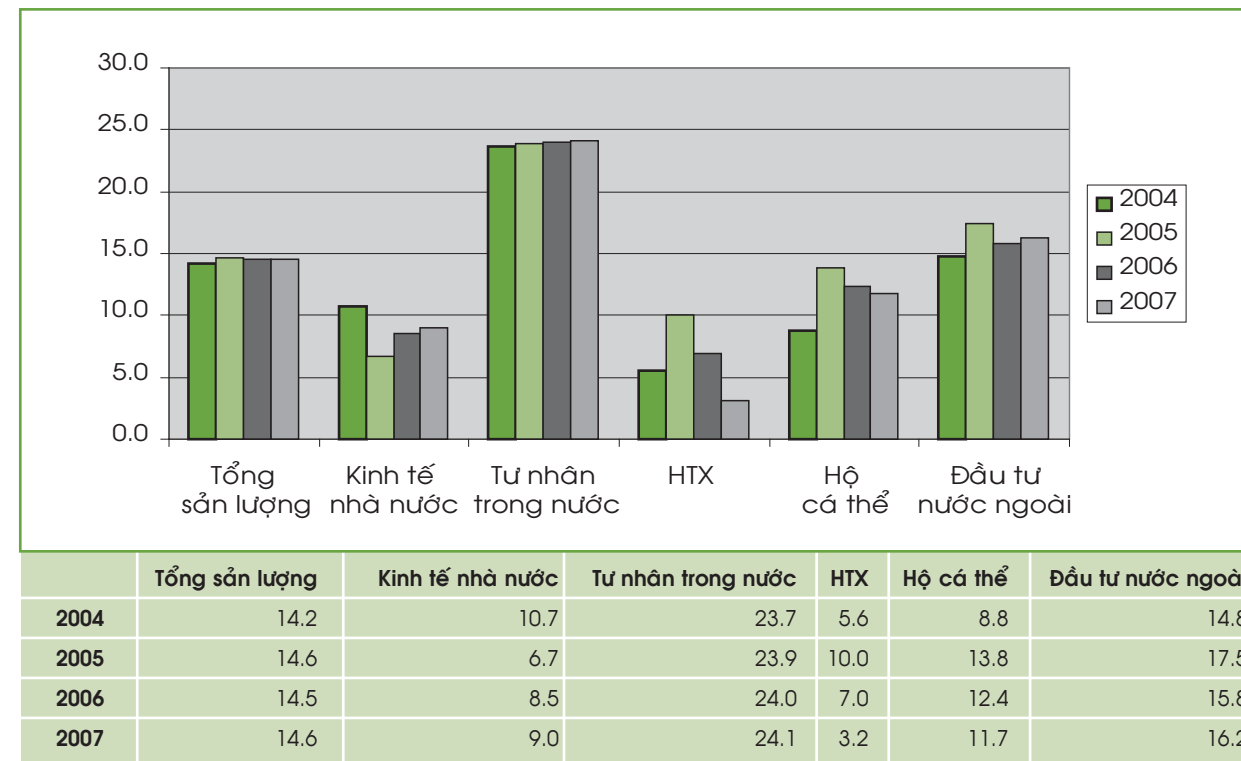
(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2007 và tự tính)

Đồ thị 5: Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế giai đoạn 2003-2007 (%)



(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2007 và tự tính)

Đồ thị 6: Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế giai đoạn 2004-2007 (%)



(Nguồn: Niên giám Thống kê năm 2007 và tự tính)

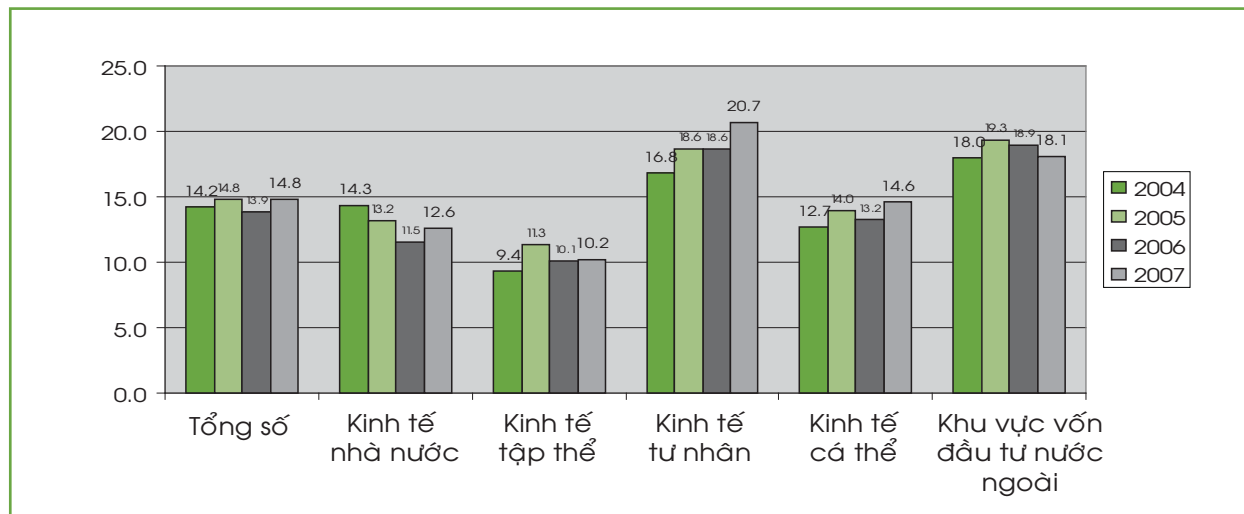
Sản xuất công nghiệp của tư nhân trong nước tăng với tốc độ cao nhất, khoảng hơn 24%/năm (cao hơn 10 điểm % so với mức tăng của toàn ngành); tiếp đến là sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp FDI với tốc độ tăng bình quân hàng năm trong cùng thời kỳ khoảng 16%; trong khi đó, giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế nhà nước tăng chưa đầy 10%/năm, và đang có xu hướng giảm.

Sự tăng trưởng không đồng đều nói trên giữa các thành phần kinh tế đã dẫn tới sự thay đổi đáng kể trong cơ cấu sản xuất công nghiệp. Cụ thể là, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của kinh tế tư nhân trong nước đã tăng từ gần 10% năm 2000 lên hơn 24% năm 2007, tức là tăng hơn 14 điểm phần trăm trong 8 năm (2000-2007). Tỷ trọng sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp FDI cũng tăng thêm khoảng 3 điểm phần trăm trong cùng thời kỳ, từ 36% năm 2000 lên 38,6% năm 2007. Trong khi đó, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước đã giảm một cách đáng kể từ gần 42% xuống còn gần 30%, tức là giảm mất khoảng 11 điểm phần trăm trong những năm đó.

(5) Chỉ có doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp FDI gia tăng được tỷ trọng trong GDP, và đã chiếm gần 30% GDP của cả nước

Trong mấy năm qua, tăng trưởng GDP hàng năm của cả nước đạt mức tương đối cao. Tính theo giá thực tế hiện hành, GDP của cả nước hàng năm tăng khoảng 14-15%.

Đồ thị 7: Tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2004-2007 (%)



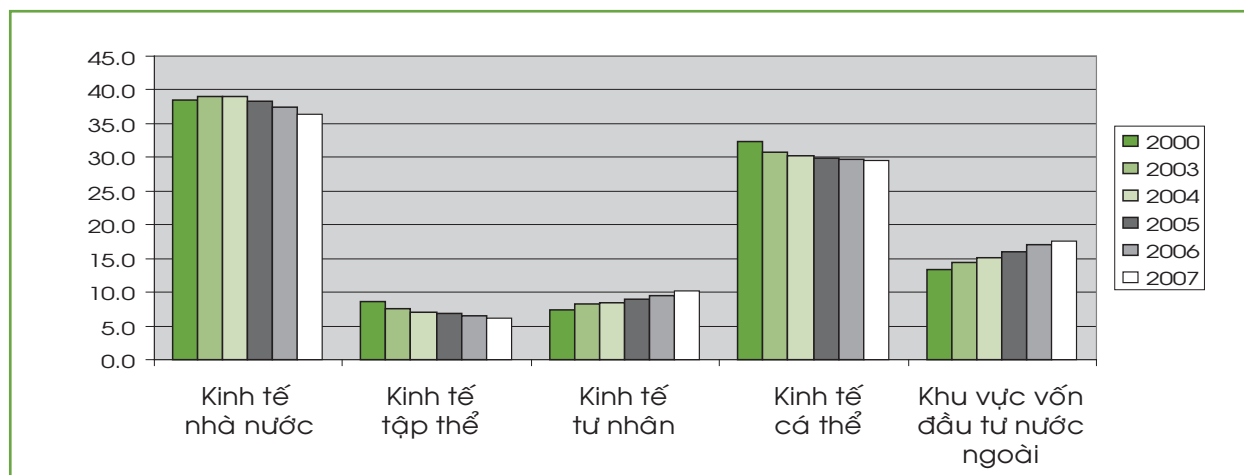
(Nguồn: Niên giám thống kê và tự tính)

GDP theo giá hiện hành của khu vực kinh tế tư nhân trong nước có mức tăng trưởng cao nhất, khoảng gần 17 đến 21%/năm; tiếp đến là các doanh nghiệp FDI với mức tăng trưởng khoảng 18-19%/năm. Điều đó đã dẫn đến sự thay đổi, tuy không thật đáng kể, về tỷ trọng các thành phần kinh tế trong GDP của cả nước.

Tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước giảm khoảng 2 điểm phần trăm, từ 38,5% năm 2000 xuống còn 36,4% năm 2007. Tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong nước đã thêm được khoảng 2,8 điểm phần trăm trong 8 năm, tăng từ 7,3% năm 2000 lên 10,1% năm 2007.

Tương tự, tỷ trọng của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đã tăng liên tục và thêm được hơn 4,4 điểm phần trăm, từ 13,3% năm 2000 lên 17,7% năm 2007. Tỷ trọng của khu vực hợp tác xã và hộ cá thể tuy liên tục giảm, nhưng vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong GDP của cả nước. Năm 2007, hai khu vực này kết hợp lại vẫn chiếm hơn 36% GDP của cả nước, tức là chỉ giảm 4 điểm phần trăm trong 8 năm (2000-2007).

Đồ thị 8: Tỷ trọng GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2000-2007 (%)



	2000	2003	2004	2005	2006	2007
Kinh tế nhà nước	38,5	39,1	39,1	38,4	37,4	36,4
Kinh tế tập thể	8,6	7,5	7,1	6,8	6,5	6,2
Kinh tế tư nhân	7,3	8,2	8,5	8,9	9,4	10,1
Kinh tế cá thể	32,3	30,7	30,2	29,9	29,7	29,6
Khu vực đầu tư nước ngoài	13,3	14,5	15,1	16,0	17,0	17,7

(Nguồn: Niên giám Thống kê 2007 và tự tính)

(6) Xuất khẩu tăng trưởng khá nhanh, trong đó có phần đóng góp đáng kể của khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Sau một thời gian chững lại vào những năm 2000-2002, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng lên với tốc độ khá nhanh (thường xuyên trên 20%/năm trong thời gian từ 2003 đến nay; đặc biệt là có hai năm đạt tốc độ phát triển trên 30% là năm 2004 (31,4%) và năm 2008 (ước đạt 33,9%).

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã nhanh chóng trở thành động lực cho tăng trưởng xuất khẩu ở Việt Nam. Tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) trong tổng kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng lên: 54,7% năm 2004; 57,2% (2005); 57,9% (2006); 57,2% (2007); 55,1% (9 tháng đầu năm 2008).

Bảng 4: Xuất khẩu của Việt Nam 2000-2008

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Xuất khẩu (Tỷ USD)	14,48	15,03	16,71	20,15	26,49	32,45	39,83	48,56	65,02
Tốc độ tăng (%)		3,8	11,2	20,6	31,4	22,5	22,7	21,9	33,9
Xuất khẩu/người (USD)	187	191	210	249	323	390	473	571	755
Tốc độ tăng (%)		2,1	10,9	21,0	29,7	20,7	21,3	20,7	32,2
Xuất khẩu/GDP (%)	46,5	46,2	54,7	59,8	58,4	61,0	65,4	68,4	75,5
Tốc độ tăng (%)		-0,7	18,4	9,3	-2,3	4,5	7,2	4,6	10,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

(7) Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp khu vực tư nhân trong nước đóng góp với tỷ trọng ngày càng tăng cho nguồn thu ngân sách nhà nước

Sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong những năm qua đã đóng góp tích cực làm tăng thu ngân sách và thay đổi cơ cấu thu ngân sách. Số thu ngân sách từ khu vực FDI (không kể dầu thô) và khu vực kinh tế tư nhân trong nước đang ngày càng tăng. Trong giai đoạn 2000-2007, tỷ trọng số thu từ các doanh nghiệp FDI đã tăng từ 5,22% lên hơn 10,55% tổng số thu ngân sách nhà nước. Cũng tương tự, tỷ trọng số thu từ khu vực tư nhân trong nước tăng từ 6,39% lên 10,6% tổng số thu ngân sách. Trong khi đó, tỷ trọng số thu từ khu vực DNNN lại có xu hướng giảm đi, từ 21,7% năm 2000 xuống còn 18,74% năm 2007. Năm 2000 số thu từ các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp tư nhân trong nước năm 2000 chỉ bằng một nửa số thu từ doanh nghiệp nhà nước; đến năm 2007, số thu từ hai khu vực kinh tế nói trên đã cao hơn số thu từ doanh nghiệp nhà nước.

Bảng 5: Cơ cấu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2007 (%)

	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Tổng thu	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thu trong nước (không kể thu từ dầu thô)	50,95	50,68	51,29	51,67	54,77	52,49	52,03	55,40
-Thu từ doanh nghiệp nhà nước	21,70	22,28	20,24	18,88	16,85	17,12	16,50	18,74
-Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5,22	5,49	5,87	6,53	7,91	8,36	8,66	10,55
-Thu từ khu vực công, thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6,39	6,47	6,27	6,80	6,95	7,42	7,83	10,60
Thu từ dầu thô	25,93	25,30	21,40	24,15	25,43	29,16	29,82	23,79
Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20,89	22,09	25,49	22,23	18,29	16,70	15,32	19,62
Thu viện trợ không hoàn lại	2,23	1,93	1,82	1,95	1,51	1,66	2,83	1,25

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

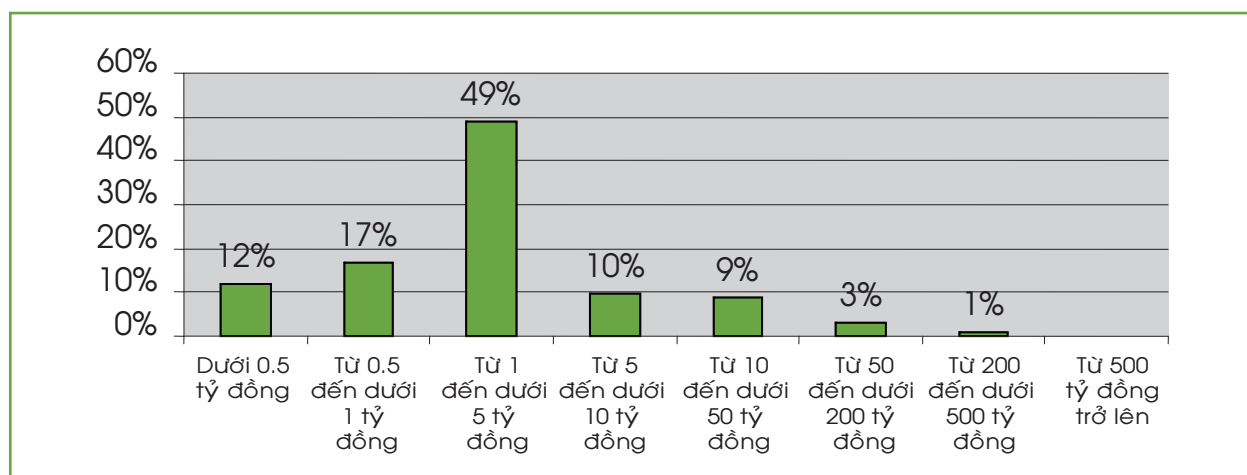
2.2. Một số vấn đề đáng lưu ý

(1) Quy mô doanh nghiệp còn rất nhỏ và tăng trưởng chậm

Cho đến nay, quy mô về vốn của các doanh nghiệp ở nước ta vẫn còn rất nhỏ. Khoảng gần 90% số doanh nghiệp có vốn dưới 10 tỷ đồng (tương đương khoảng hơn 600 nghìn USD theo giá hiện hành). Trong đó, 12% số doanh nghiệp có vốn dưới 500 triệu, 17% có vốn từ 500 triệu đến 1 tỷ, 49% có vốn từ 1-5 tỷ, 10% có vốn từ 5-10 tỷ đồng; chỉ 3% số doanh nghiệp có vốn từ 50 đến 200 tỷ và 1% có vốn trên 200 tỷ đồng. Chỉ có 631 doanh nghiệp có quy mô vốn trên 500 tỷ đồng, trong đó khoảng một nửa là DNNN, một phần ba là doanh nghiệp FDI; chỉ có 119 doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước thuộc loại này (chiếm gần 19%).

Điều đáng lưu ý thêm là số đầu tư mở rộng của doanh nghiệp hàng năm cũng rất thấp, chỉ khoảng 1,5 tỷ VND, tương đương 100 nghìn USD.

Đồ thị 9: Quy mô doanh nghiệp theo vốn kinh doanh năm 2006

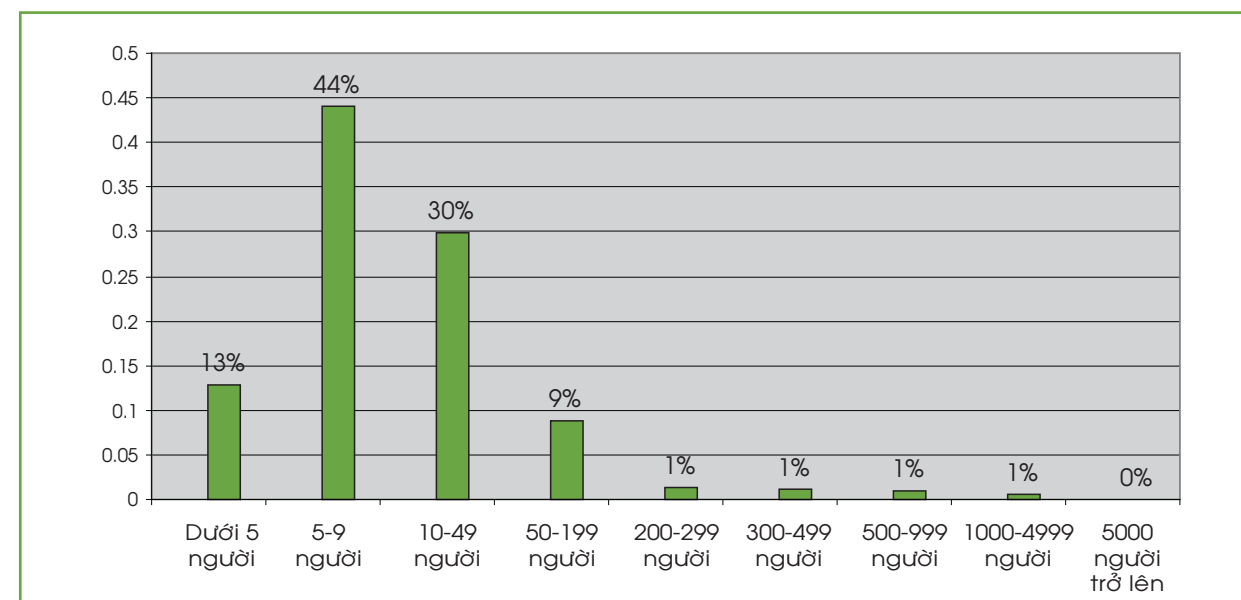


(Nguồn: Niên giám Thống kê 2007 và tự tính)

Quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp Việt Nam hầu như không thay đổi (khoảng 23 tỷ VND) trong thời kỳ 2000-2006. Tuy vậy, nếu tính theo giá so sánh thì quy mô bình quân của doanh nghiệp năm 2006¹⁶ đã giảm đáng kể so với năm 2000. Riêng doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước có quy mô vốn bình quân tăng từ 2,8 tỷ đồng năm 2000 lên 6,9 tỷ đồng năm 2006; nhưng hiện vẫn chưa bằng 1/3 mức bình quân chung của cả nước.

Xét về lao động thì quy mô trung bình của doanh nghiệp ở nước ta đã liên tục giảm qua các năm, từ 84 lao động/doanh nghiệp năm 2000 xuống còn 51 người năm 2006. Trong đó, quy mô trung bình về lao động của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tăng lên; trong khi quy mô lao động của doanh nghiệp thuộc kinh tế tư nhân trong nước lại giảm xuống, từ 30 người năm 2000 xuống còn 27 người năm 2006.

Đồ thị 10: Quy mô doanh nghiệp tính theo lao động năm 2006



(Nguồn: Số liệu điều tra của TCTK và tự tính)

Đồ thị 10 trên đây cho thấy đến 96% số doanh nghiệp có lao động không quá 200 người; trong đó 13% số doanh nghiệp có ít hơn 5 lao động, 44% số doanh nghiệp có từ 5-10 lao động, 30% số doanh nghiệp có 10-49 lao động, 9% số doanh nghiệp có từ 50 đến 199 lao động; chỉ có 81 doanh nghiệp có hơn 500 lao động, trong đó 41 DNNN, 29 doanh nghiệp FDI và 11 doanh nghiệp sở hữu tư nhân trong nước.

So với các nền kinh tế khác, càng thấy rõ quy mô của doanh nghiệp ở nước ta còn rất nhỏ. Ví dụ, ở Cộng đồng châu Âu doanh nghiệp có mức doanh thu trung bình đạt khoảng 7 triệu Euro (tương đương khoảng 140-150 tỷ đồng Việt Nam), gấp hơn 15 lần doanh thu trung bình của các doanh nghiệp sở hữu tư nhân hiện nay ở Việt Nam. Các doanh nghiệp có quy mô doanh thu

¹⁶ Lạm phát năm 2006 tăng 35,5% so với năm 2000.

tương tự đã là doanh nghiệp lớn ở nước ta. Hay ở Đài loan chẳng hạn, doanh nghiệp có vốn đăng ký trung bình khoảng 2,4 triệu USD (tương đương khoảng gần 40 tỷ VNĐ) vẫn được coi là doanh nghiệp nhỏ; gấp nhiều lần quy mô doanh nghiệp được coi là lớn ở Việt Nam.

Năm 2007, trung bình một doanh nghiệp ở Anh có doanh thu khoảng hơn 3 triệu USD¹⁷; doanh nghiệp với 1-4 lao động có doanh thu khoảng 700 nghìn USD; doanh nghiệp có 5-9 lao động có doanh thu khoảng 1,6 triệu USD. Trong khi đó, doanh thu trung bình của doanh nghiệp sở hữu tư nhân ở nước ta năm 2006 khoảng 570 nghìn USD, tương đương doanh nghiệp có quy mô nhỏ nhất ở Anh.

Bảng 6: Tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nền kinh tế

Tên quốc gia, vùng lãnh thổ	Tiêu chí	Doanh nghiệp vừa	Doanh nghiệp vừa
Cộng đồng Châu Âu	Số lao động	Từ 50 đến 250 người	Từ 50 đến 250 người
	Doanh thu hàng năm	Từ hơn 7 đến 40 triệu Euro	Từ hơn 7 đến 40 triệu Euro
	Giá trị tài sản trên bảng cân đối tài sản	Từ hơn 5 đến 27 triệu Euro	Từ hơn 5 đến 27 triệu Euro
Đài loan	Số lao động	≤ 200 người trong xây dựng, công nghiệp chế tác, khai khoáng ≤ 50 người trong nông nghiệp, giao thông vận tải, kho bãi, thương mại	
	Vốn điều lệ	≤ 2,42 triệu USD đối với xây dựng, khai thác mỏ, công nghiệp chế tác	
	Doanh thu	≤ 3,03 triệu USD đối với các ngành còn lại	
Nhật bản - Công nghiệp chế tác - Bán buôn; - Bán lẻ và dịch vụ	Vốn điều lệ	≤ 300 triệu yên	
	Số lao động	≤ 300 người	
	Vốn Điều lệ	≤ 100 triệu yên	
	Số lao động	≤ 100 người	
	Vốn điều lệ	≤ 50 triệu yên	
	Số lao động	≤ 50 người	

Bảng 7: Quy mô doanh nghiệp theo lao động và doanh thu ở Anh năm 2007

	Số lượng doanh nghiệp	Tổng số lao động (1000 người)	Lao động làm thuê (1000 người)	Tổng doanh thu (triệu bảng)	Doanh thu/doanh nghiệp (triệu bảng)
Toàn bộ doanh nghiệp	4,766,295	29,748	25,700	3,010,157	0.63
- Doanh nghiệp không thuê lao động	3,468,100	3,774	460	222,383	0.06
- Doanh nghiệp có thuê lao động	1,298,195	25,974	25,240	2,787,774	2.15
DN thuê 1-4 lao động	858,245	2,403	1,875	248,942	0.29
5-9	221,600	1,543	1,447	174,509	0.79
10-19	119,495	1,653	1,600	181,252	1.52
20-49	60,505	1,874	1,841	240,007	3.97
50-99	18,990	1,321	1,313	172,813	9.10
100-199	9,305	1,298	1,294	167,420	17.99
200-249	1,915	427	426	72,473	37.84
250-499	3,715	1,298	1,295	223,103	60.05
≤ 500	4,425	14,157	14,150	1,307,255	295.42

(2) Các doanh nghiệp được phân bố ngày càng không đồng đều giữa các vùng

Doanh nghiệp đang tập trung chủ yếu tại hai vùng: Đồng bằng sông Hồng và Miền đông Nam bộ; hai vùng này chiếm khoảng 70% số doanh nghiệp (cả đăng ký và đang hoạt động) của cả nước.

Bảng 8: Phân bố doanh nghiệp đăng ký giai đoạn 2003-2007 (%)

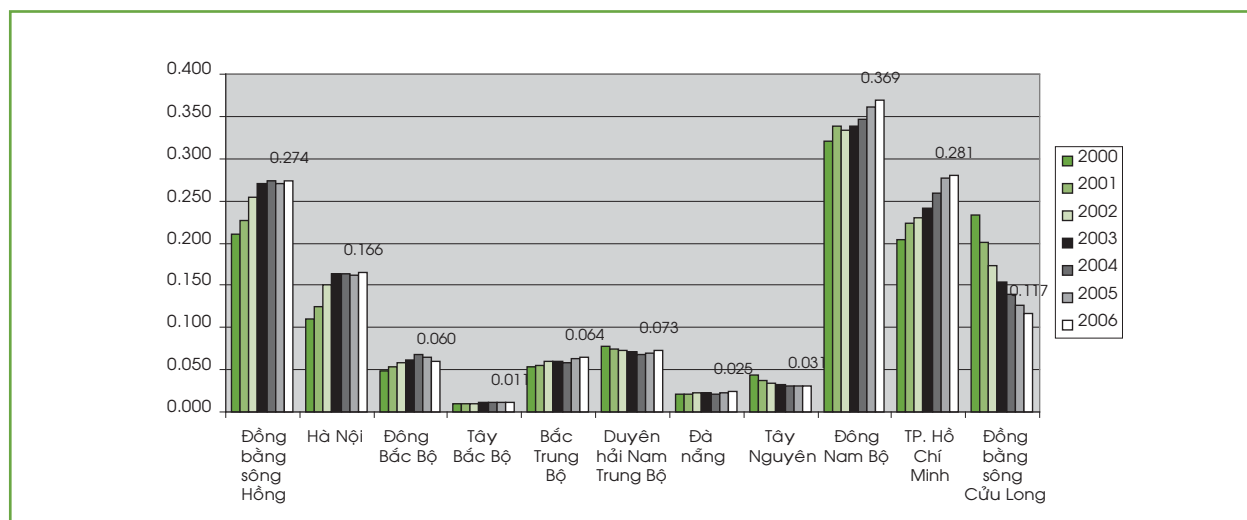
	2003	2004	2005	2006	2007
Cả nước	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Đồng bằng sông hồng	32.1	32.4	33.6	31.2	31.5
Đông bắc	5.4	5.0	4.4	4.5	4.4
Tây Bắc	1.2	0.9	0.9	1.0	0.9
Bắc trung bộ	4.5	5.8	4.3	5.6	5.1
Duyên hải Trung Bộ	6.8	6.8	7.4	7.6	7.2
Tây nguyên	2.1	3.1	2.8	2.7	3.2
Đông nam bộ	38.3	35.0	37.7	39.5	39.4
Đồng bằng sông Cửu long	9.7	10.6	8.6	7.6	8.1

(Nguồn: Cục doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ KH&ĐT, và tự tính)

Tỷ trọng doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Hồng liên tục tăng lên, và đến năm 2006 đã chiếm 27,4% tổng số doanh nghiệp. Tuy nhiên, sự gia tăng doanh nghiệp ở khu vực này chủ yếu nhờ gia tăng của Hà Nội, nơi chiếm 16,6% tổng số doanh nghiệp trong cả nước.

Cũng tương tự như vậy đối với vùng Đông Nam bộ. Tỷ trọng doanh nghiệp ở vùng này cũng tăng, và đạt đến gần 37% số doanh nghiệp trong cả nước. Sự gia tăng nói trên phần lớn nhờ đóng góp của Thành phố HCM; tỷ trọng doanh nghiệp ở thành phố HCM liên tục tăng, và đạt đến hơn 28% số doanh nghiệp của cả nước.

Đồ thị 11: Phân bố doanh nghiệp đang hoạt động theo vùng kinh tế giai đoạn 2000-2006



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, và tự tính)

Bảng 9: Phân bố doanh nghiệp theo vốn đăng ký giai đoạn 2001-2008 (%)

	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	4th/2008
Cả nước	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Đồng bằng sông Hồng	26.7	36.3	36.9	35.6	37.7	37.8	34.5	31.7
Đông Bắc	7.4	8.4	8.5	5.4	5.4	5.8	5.0	4.4
Tây Bắc	0.4	0.7	1.0	1.4	0.8	0.6	0.8	0.8
Bắc Trung bộ	3.2	3.4	3.3	5.3	4.2	4.9	3.3	3.5
Duyên hải Trung bộ	5.8	3.6	9.1	5.9	7.3	4.9	5.3	6.8
Tây nguyên	1.6	1.5	2.3	2.1	2.0	2.7	2.2	6.9
Đông Nam bộ	47.5	39.2	32.1	36.4	35.1	36.3	40.9	37.7
Đồng bằng sông Cửu Long	7.3	6.9	6.5	7.3	6.9	6.4	7.2	5.7

(Nguồn: Cục doanh nghiệp nhỏ và vừa, Bộ KH&ĐT, và tự tính)

Tỷ trọng doanh nghiệp của các vùng khác hoặc không tăng hoặc giảm xuống, nhất là vùng Tây Bắc, Đông Bắc bộ và vùng Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó giảm mạnh nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, từ khoảng 27% năm 2000 xuống còn 12% năm 2006 (theo số liệu Điều tra doanh nghiệp hàng năm của TCTK).

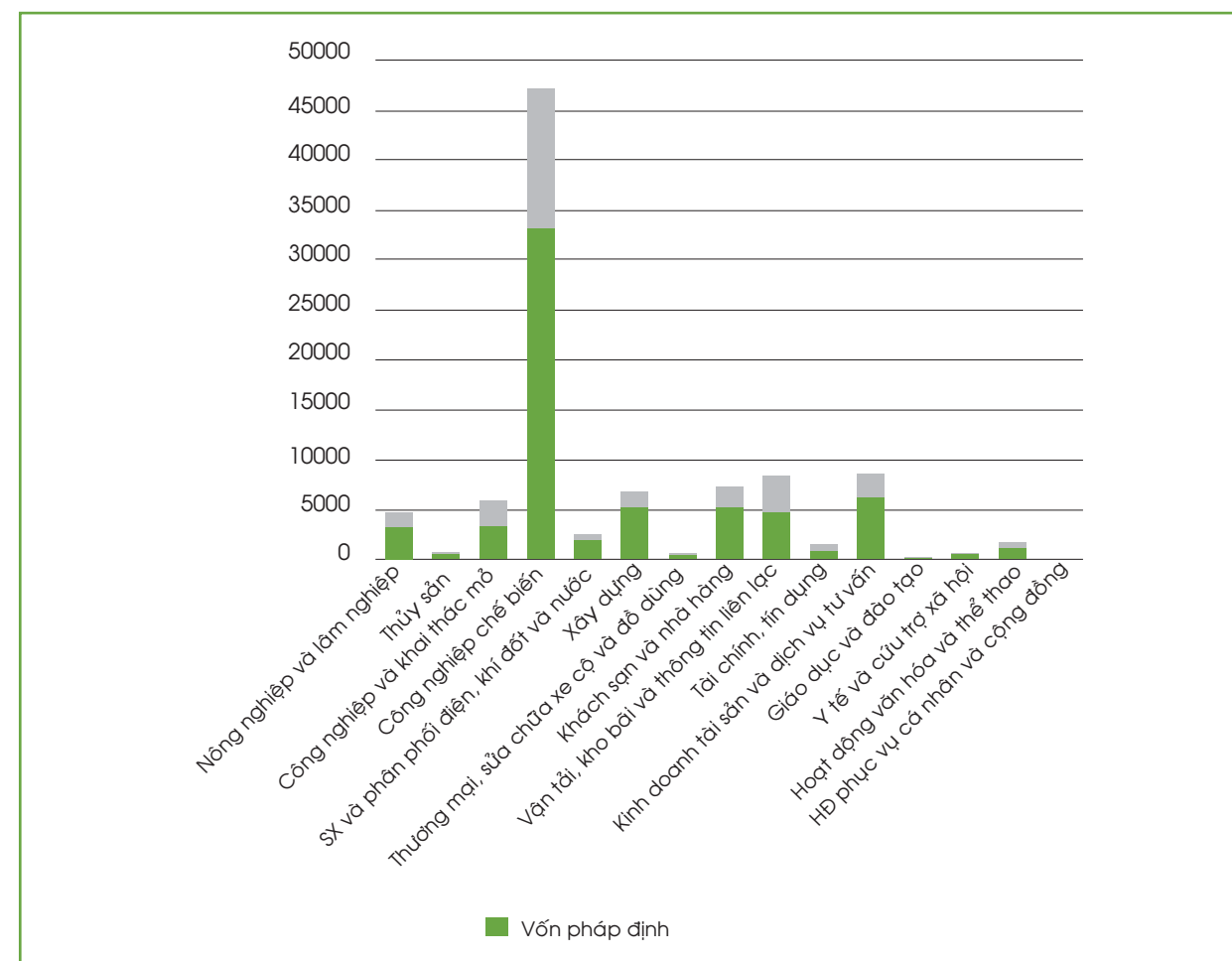
(3) Đầu tư trực tiếp nước ngoài: Tổng vốn đăng ký tăng đột biến với nhiều dự án quy mô lớn, nhưng chứa đựng những nguy cơ không thể xem thường

Trước hết, có sự thay đổi cơ bản trong phân bố vốn đầu tư nước ngoài trước và sau năm 2006. Về phân bố theo ngành thì FDI từ năm 2006 trở về trước chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế tác, kho bãi, vận tải, thông tin liên lạc (chiếm tới hơn 60% tổng số vốn đăng ký); đầu tư vào kinh doanh bất động sản, căn hộ cho thuê, khu đô thị mới hầu như chưa có (xem đồ thị 12).

Cơ cấu FDI theo ngành từ năm 2006 trở lại đây hoàn toàn ngược lại so với trước. Phần lớn FDI bây giờ lại tập trung vào công nghiệp luyện kim, bất động sản, chiếm tới 67% trong năm 2006, 47% trong năm 2007 và 57% trong 9 tháng đầu năm 2008. Ngoài ra, đầu tư vào dầu khí, khách sạn và du lịch cũng chiếm phần đáng kể; tổng số vốn đăng ký vào hai ngành nói trên chiếm khoảng 20% trong năm 2007, và khoảng 29% trong 9 tháng đầu năm 2008. Trong khi đó, vốn đầu tư đăng ký vào công nghiệp chế tác đã giảm xuống chỉ còn khoảng 10%.

Đáng chú ý là, đầu tư FDI trong những năm gần đây chủ yếu tập trung vào các ngành ít tạo ra hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhưng thiên về sử dụng nhiều tài nguyên, sử dụng nhiều vốn, và có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao. Đầu tư vào các ngành nói trên không giúp gia tăng trình độ công nghệ quốc gia, và do đó, khó có thể giúp cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Đồ thị 12: Cơ cấu FDI theo ngành giai đoạn 1998-2005 (%)



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, và tự tính)

Một điểm nữa là số lượng vốn đầu tư giải ngân không tương xứng với vốn đăng ký. Xem xét tiến độ giải ngân vốn đầu tư trong thời gian qua cho thấy từ năm 1988-2006, vốn thực hiện (gồm cả vốn góp của phía Việt Nam) chỉ bằng 48% số vốn đầu tư đăng ký; và trong thời gian đó, còn khoảng hơn 40 tỷ USD đăng ký mà không thực hiện được.

Bảng 10: Cơ cấu vốn FDI đăng ký phân theo ngành giai đoạn 2006-2008 (%)

	Năm 2006		Năm 2007		9 tháng năm 2008	
	Vốn đăng ký	Vốn pháp định	Vốn đăng ký	Vốn pháp định	Vốn đăng ký	Vốn pháp định
Tổng số vốn	100	100	100	100	100	100
Dầu khí	1	3	10	11	19	16
Công nghiệp nặng	54	51	19	20	34	33
Công nghiệp nhẹ	10	11	14	18	3	5
CN thực phẩm	1	1	1	2	1	1
Xây dựng	2	1	5	4	1	1
Nông, lâm nghiệp	2	2	1	2	0	1
Thủy sản	0	0	1	1	0	0
Dịch vụ	3	3	2	3	2	2
GTVT, Bưu điện	6	4	3	3	0	0
Khách sạn, du lịch	6	11	10	13	16	13
Tài chính, ngân hàng	0	1	0	0	0	0
Văn hoá, y tế, giáo dục	1	1	1	2	1	0
XD hạ tầng KCX-KCN	1	0	2	2	0	0
XD khu đô thị mới	7	5	2	1	8	14
XD văn phòng, căn hộ	6	5	26	16	15	13

(Nguồn: Tổng cục Thống kê và tự tính)

Xem xét tỷ lệ vốn chủ sở hữu/vốn đăng ký, ta thấy vốn chủ sở hữu chỉ chiếm khoảng 28%. Như vậy, khoảng 72% vốn đăng ký, tương đương khoảng 57 tỷ USD đăng ký trong gần hai năm qua phải là vốn vay để thực hiện dự án. Trong điều kiện khó khăn hiện nay của nền kinh tế thế giới, việc thu xếp được số vốn vay nói trên là điều không dễ dàng. Trước thực tế đó, không ít người lo ngại rằng các nhà đầu tư nước ngoài sẽ tìm cách vay vốn ở trong nước để thực hiện dự án. Nếu điều đó thành hiện thực, thì nó không còn đúng với mục tiêu và chủ trương huy động vốn đầu tư nước ngoài của Đảng và Nhà nước ta nữa.

Ngoài năng lực của nhà đầu tư, số vốn đầu tư thực hiện còn phụ thuộc vào khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, gồm các điều kiện về kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước và các dịch vụ cơ bản khác, số lượng và chất lượng lao động, năng lực của bộ máy nhà nước có liên quan, v.v.. Thực tế cho thấy cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông và điện), chất lượng lao động và cả thể chế và năng lực của bộ máy nhà nước đã và đang trở thành ba “nút cổ chai” của quá trình phát triển. Việc thực hiện các dự án lớn trong các ngành thiên về khai thác, chế biến tài nguyên nói trên có thể sẽ làm cho tình trạng “nút cổ chai” càng trở nên khó khăn hơn. Do đó, khả năng gia tăng tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện/tổng số vốn đầu tư đăng ký có thể không nhiều. Tóm lại, xem xét các yếu tố của chất lượng đầu tư, có thể thấy đầu tư nước ngoài vào nước ta trong thời gian gần đây chứa đựng một số rủi ro rất đáng lưu tâm. Đó là: (i) nguy cơ “thổi phồng”

về vốn và lợi nhuận; (ii) nguy cơ yêu cầu quá lớn về nguồn cung cấp năng lượng, tài nguyên thiên nhiên, đất đai; (iii) nguy cơ gây ô nhiễm môi trường ở mức độ nghiêm trọng; (iv) nguy cơ không phù hợp với quy hoạch phát triển gây mất cân đối về cơ cấu trong quá trình phát triển lâu dài của đất nước; (v) nguy cơ sử dụng công nghệ lạc lậu; (vi) nguy cơ “cướp vốn” của khu vực kinh tế tư nhân trong nước; và (vii) nguy cơ gây thiếu hụt ngoại tệ và rủi ro tỷ giá trong tương lai.

(4) Khả năng hấp thụ vốn yếu, năng lực cạnh tranh còn yếu, xu thế “khép kín” và “gia đình trị” vẫn còn phổ biến

Như trên đã trình bày, so với các quốc gia khác, thì quy mô doanh nghiệp ở nước ta còn rất nhỏ và tăng trưởng chậm. Quy mô doanh nghiệp tăng chậm cho thấy khả năng hấp thụ vốn mở rộng sản xuất kinh doanh, duy trì hoặc phát triển thị phần còn hạn chế. Doanh nghiệp có quy mô quá nhỏ sẽ gặp phải nhiều bất lợi trong cạnh tranh và nâng cao năng lực cạnh tranh, như không hấp dẫn khách hàng lớn, khách hàng nước ngoài, ít cơ hội phát triển nghề nghiệp và thiếu khả năng thực hiện các dự án.

Thực trạng trên đây do cả nguyên nhân bên ngoài của môi trường kinh doanh và những yếu kém nội tại của chính các doanh nghiệp. Những yếu kém đó có thể là:

- Các DNNN đều là những doanh nghiệp đóng, không thể chủ động thu hút vốn chủ sở hữu từ bên ngoài, trừ cổ phần hóa theo hình thức huy động thêm vốn. Điều đó cũng đúng đối với các DNNN đã cổ phần hóa nhưng Nhà nước vẫn nắm tỷ lệ cổ phần tương đối lớn (từ 35% trở lên). Thực tế cho thấy, người đại diện phần vốn nhà nước thường phủ quyết các nghị quyết tăng vốn, huy động thêm vốn từ người đầu tư bên ngoài để phát triển công ty. Một trong các lý do của hiện tượng nói trên là, nếu huy động thêm vốn từ bên ngoài, thì quyền và quyền lực của họ sẽ giảm tương ứng, và từ đó, những lợi ích cá nhân của họ và những người có liên quan sẽ giảm xuống, thậm chí bị mất đi.
- Các doanh nghiệp của tư nhân trong nước vẫn được tổ chức và quản trị theo lối “gia đình trị”; và họ cũng chưa muốn và chưa chào đón sự xâm nhập của người đầu tư bên ngoài vào công ty¹⁸. Còn các doanh nghiệp FDI lại phụ thuộc vào sự chỉ huy tập trung từ công ty mẹ, rất ít có cơ hội để người ngoài đầu tư vốn xâm nhập vào các công ty đó.
- Các doanh nghiệp ở nước ta nói chung còn thiếu chiến lược và kế hoạch đầu tư và phát triển dài hạn một cách hợp lý; họ vẫn ưa chuộng lợi ích ngắn hạn, tìm kiếm cơ hội đầu tư ngắn hạn, và sẵn sàng đổi cơ hội đầu tư và lợi ích dài hạn để lấy cơ hội đầu tư và những lợi ích ngắn hạn.
- Cuối cùng, quản trị còn yếu kém kết hợp với bảo vệ cổ đông, nhà đầu tư kém. Vì vậy, các doanh nghiệp, trước hết là các công ty cổ phần chưa tạo dựng được lòng tin từ các nhà đầu tư, nhất là đầu tư nhỏ; qua đó, không thu hút được và không hấp dẫn đối với những người đầu tư dài hạn từ bên ngoài. Trong điều kiện đó, các cổ đông ở nước ta thường ứng xử như một người đầu cơ hơn là người đầu tư; họ tranh thủ lấy được ở công ty càng nhiều càng tốt hơn là tìm cách tập trung, tích tụ vốn vì phát triển lâu dài và bền vững của công ty.

¹⁸ Các cuộc điều tra cảm nhận về môi trường kinh doanh do VCCI thực hiện trong mấy năm gần đây cho thấy các DNN&V tư nhân đều cho rào cản lớn nhất đối với họ là tiếp cận được với vốn vay từ ngân hàng; không có doanh nghiệp nào quan tâm đến huy động vốn chủ sở hữu từ các nhà đầu tư khác. Ngoài ra, điều đáng quan tâm thêm là tuyệt đại bộ phận doanh nghiệp chỉ vay được vốn ngắn hạn, mà không vay được vốn dài hạn để đầu tư phát triển kinh doanh.

Phần 4

Một số yếu tố cản trở việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và cải thiện môi trường kinh doanh

Thực tế thời gian qua cho thấy quá trình triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư đã gặp phải không ít khó khăn, vướng mắc dưới nhiều hình thức đa dạng. Các vướng mắc, khó khăn phát sinh không chỉ từ những nội dung chưa rõ, chưa cụ thể của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành, mà còn từ sự chông chéo, trùng lặp, chưa nhất quán với những quy định pháp luật có liên quan. Ngoài ra, những bất cập của các văn bản pháp luật có liên quan đến đầu tư và kinh doanh cũng đã tác động bất lợi không nhỏ đến hiệu lực và hiệu quả của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư.

(1) Một số nội dung của Luật còn chưa rõ ràng, cụ thể; các văn bản hướng dẫn thi hành chưa hướng dẫn hết các nội dung cần hướng dẫn và có không ít quy định chưa phù hợp với nội dung tương ứng của Luật

a) Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp chưa khắc phục được những điểm yếu, chưa cụ thể của Luật trong bảo vệ nhà đầu tư. Đó là một trong những nguyên nhân làm cho chỉ số bảo vệ nhà đầu tư của nước ta luôn ở mức thấp trong xếp hạng về môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới. Ngoài ra, trong các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp vẫn còn hơn 20 nội dung hướng dẫn chưa phù hợp hoặc trái với quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp (10 điểm¹⁹ trong nội dung của Nghị định số 88/2006/NĐ-CP); hai nội dung của Nghị định 139/2007/NĐ-CP chưa được hướng dẫn đủ cụ thể để thống nhất áp dụng; các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 03/2006/TT-BKH đều có ít nhất một trong số các khiếm khuyết sau đây: (i) chưa thể hiện đầy đủ bản chất và nội dung của hồ sơ cần hướng dẫn, (ii) thiếu các thông tin cần thiết theo quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp, (iii) thừa hoặc nhầm lẫn một số thông tin trong nội dung các biểu mẫu, (iv) không bao quát hết các nội dung cần hướng dẫn; (v) chưa đủ cụ thể và chưa thân thiện với người sử dụng.

b) Trong nội dung của Luật Đầu tư, các văn bản hướng dẫn thi hành và triển khai thực hiện, có một số vấn đề chủ yếu như sau:

Một là, nhìn chung, nội dung các điều, khoản của Luật chưa thật rõ và đủ cụ thể để thực hiện²⁰, và đều cần phải được hướng dẫn thi hành. Các văn bản hướng dẫn thi hành, tuy đã đầy đủ về số lượng, nhưng chất lượng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu thực tế thi hành luật. Cụ thể là:

- Các khái niệm bổ sung thêm như vốn đầu tư, dự án đầu tư mới, dự án đầu tư mở rộng là chưa cụ thể để có thể hiểu và thực hiện thống nhất giữa các cơ quan nhà nước có liên quan và giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư.
- Một số quy định của nghị định 108/2006/NĐ-CP chưa tương thích với nội dung cần hướng

¹⁹ Gồm Điều 5, khoản 2 Điều 10, khoản 4 Điều 11, điểm e khoản 2 Điều 12, khoản 2 Điều 18, khoản 1 Điều 20, các Điều 29, 31, 32 và 33.v.v.

²⁰ Xem "Báo cáo rà soát các thủ tục trong đăng ký kinh doanh và đầu tư" do Tổ chức hợp tác kỹ thuật Đức và Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương cùng phối hợp thực hiện.

dẫn của Luật²¹; một số điều khoản khác của Nghị định đã hướng dẫn theo hướng bổ sung thêm hoặc thu hẹp lại²² nội dung và tinh thần của các quy định tương ứng của Luật.

- Nội dung cụ thể trong một số biểu mẫu ban hành kèm theo Quyết định 1088/2006/QĐ-BKH vẫn chưa đủ rõ về bản chất pháp lý để hiểu và thực hiện một cách thống nhất; có một số nội dung chưa tương thích với các nội dung tương ứng trong các biểu mẫu về đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Tóm lại, chất lượng của Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành là chưa cao. Do đó, hàng loạt các vấn đề phát sinh đã chưa được giải quyết; gây không ít khó khăn cho các bên có liên quan trong việc thực hiện và áp dụng văn bản luật cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành.

(2) Thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng, nhất là đối với các dự án có yêu cầu sử dụng đất vẫn còn phức tạp, phiền hà, tốn kém, hạn chế khả năng huy động, sử dụng vốn và phát triển của các doanh nghiệp

Thực tế cho thấy hầu hết Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ đã ban hành các quy định riêng để triển khai thực hiện các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn thuộc phạm vi địa phương. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thường không chỉ để thực hiện các quy định của Luật Đầu tư và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư, mà còn cả các luật về đất đai, xây dựng, môi trường, thậm chí cả luật về khoáng sản v.v.. Trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư xây dựng được thực hiện ở các địa phương có sự khác nhau một cách đáng kể. Đăng ký hay chấp thuận đầu tư chỉ là một thủ tục, một bộ phận nhỏ trong toàn bộ quy trình thủ tục hành chính đối với dự án đầu tư xây dựng gắn liền với các thủ tục hành chính khác, nhất là thủ tục về đất đai, xây dựng và môi trường.

Điều tra thực tế ở một số địa phương cho thấy có khoảng 50 thủ tục “nhánh” cần phải thực hiện; và để hoàn thành được tất cả các thủ tục “nhánh” đó, nhà đầu tư cần phải qua khoảng từ 250 đến 300 thủ tục “cành”, “lá” hay các bước khác nhau với hơn 10 “cửa” kiểm tra, phê duyệt và thẩm định thể hiện qua Sơ đồ 1 dưới đây. Trung bình, phải mất hơn 400 ngày mới có thể hoàn thành các thủ tục cần thiết cho một dự án đầu tư xây dựng cần giao đất hoặc thuê đất ngoài khu công nghiệp. Thủ tục hành chính đối với đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và đối với các dự án đầu tư theo hình thức BOT, BOO còn phức tạp và tốn kém không cần thiết; và thẩm quyền cấp phép đầu tư trong các trường hợp nói trên vẫn tập trung ở cơ quan trung ương là chưa hợp lý.

Thực tế này nói trên làm tăng chi phí đầu tư, vừa cản trở doanh nghiệp trong huy động thêm vốn, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hiện có để mở rộng quy mô kinh doanh, kịp thời nắm bắt và đón

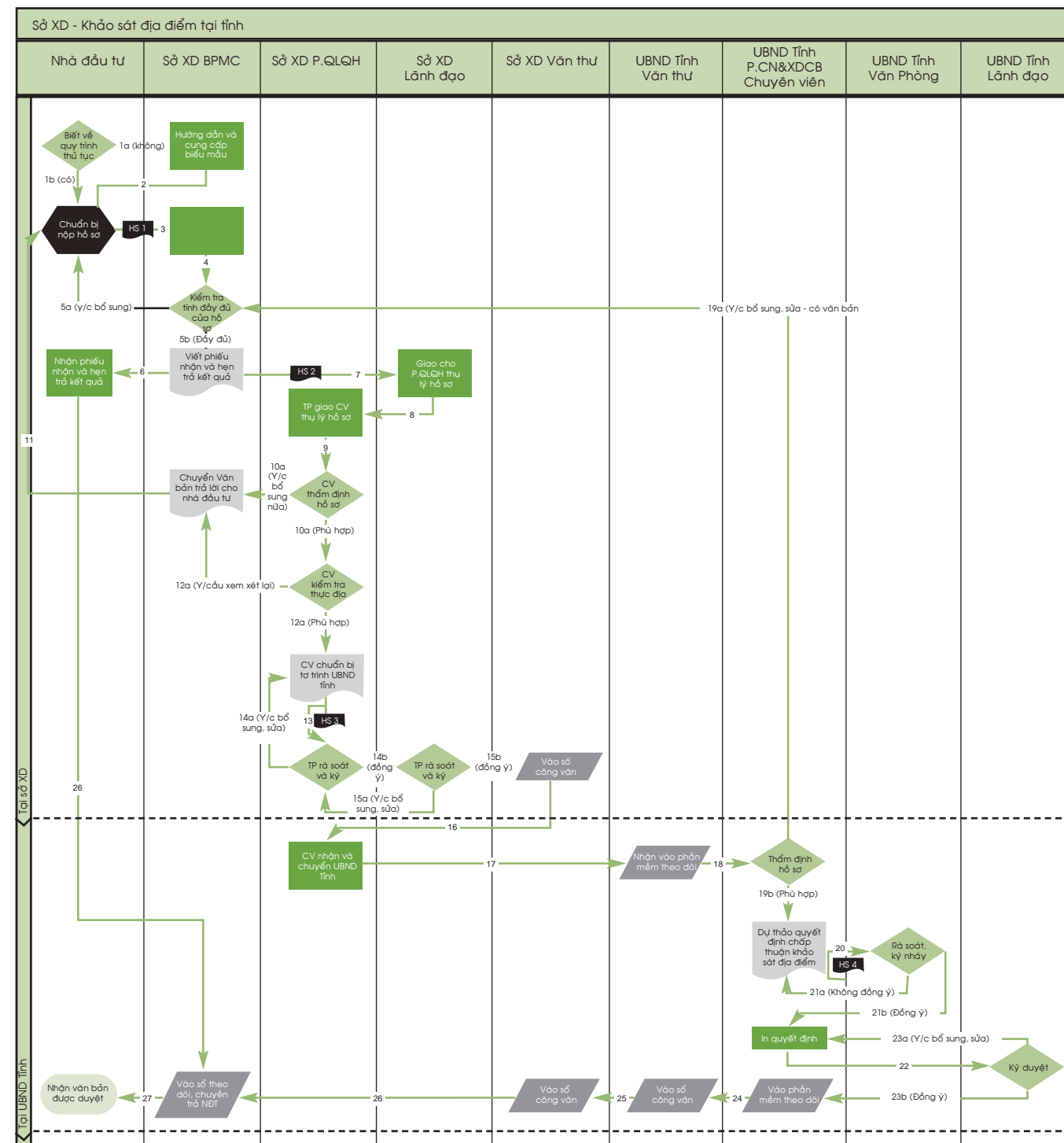
21 Ví dụ, khoản 2 và 3 Điều 56, khoản 1 và 3 Điều 57, Điều 65 và Điều 66.

22 Ví dụ, khoản 2 Điều 6, điểm a khoản 3 Điều 6, khoản 2 Điều 7, khoản 1 Điều 10, khoản 2 Điều 23, các Điều 53,54 và 55 v.v..

23 Ví dụ, có doanh nghiệp đã chi hơn 100 tỷ đồng mua đất để xây dựng trường học; nhưng đã 8 tháng trôi qua (kể từ đầu năm đến nay) mà chưa qua được thủ tục thứ nhất, đó là chấp thuận chủ trương đầu tư. Và như vậy, mỗi tháng doanh nghiệp đã mất đi khoảng 1,5 tỷ đồng (theo lãi suất tiền gửi ngân hàng hiện nay); và càng kéo dài, số phí mà doanh nghiệp mất càng lớn. Hay một doanh nghiệp khác dự định đầu tư một dự án phát triển du lịch sinh thái với dự toán ban đầu là 50 tỷ; sau hơn 2 năm vẫn không hoàn thành được các thủ tục đầu tư cần thiết để khởi công dự án; và đến thời điểm này, 50 tỷ không còn đủ cho dự án nữa, mà số tiền cần thiết dự tính tại thời điểm này phải là khoảng 150 tỷ; doanh nghiệp đành phải bỏ hoặc tạm dừng dự án; ngoài ra, tất cả các loại thiết bị mà doanh nghiệp đã mua sắm để thực hiện dự án đều đã không được sử dụng trong 2 năm; hàng tỷ đồng chi phí và cơ hội kinh doanh của công ty do đó cũng mất theo. Có thể nêu hàng trăm, hàng nghìn ví dụ tương tự khác như vậy.

nhận các cơ hội kinh doanh trên thị trường²³. Có một số thủ tục như “chấp thuận chủ trương đầu tư”, “chấp thuận cho phép nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư”, “chấp thuận địa điểm đầu tư” và “chứng chỉ quy hoạch” v.v., mà kết quả của chúng chưa được xác định rõ về bản chất và ý nghĩa pháp lý.

Sơ đồ 1: Các điểm phê duyệt, chấp thuận trong quy trình thủ tục đầu tư xây dựng công trình (các ô hình thoi trong sơ đồ là các điểm kiểm tra, phê duyệt hoặc chấp thuận).



(3) Thực hiện xúc tiến đầu tư thiếu phối hợp và chưa đạt được kết quả như mong muốn

Chính sách huy động vốn đầu tư và quản lý đầu tư đang được thực hiện phân tán, tách biệt theo địa phương; thiếu sự phối hợp, hướng dẫn, chỉ đạo và giám sát thống nhất từ Trung ương. Có hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh và thu hút đầu tư theo “phong trào” giữa các địa phương. Chất lượng đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài, đang có xu hướng giảm sút trên một số mặt; hiệu quả xã hội sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất đai, cũng có xu hướng giảm xuống. Chính quyền địa phương có thể đã được trao quá nhiều quyền trong việc quyết định chấp thuận dự án đầu tư, trong khi quy chế quản lý còn kém hiệu lực.

(4) Hồ sơ và thủ tục hành chính đối với đăng ký, thẩm tra cấp giấy chứng nhận đầu tư còn không ít thiếu sót

- Một số loại hồ sơ không có mẫu thống nhất, như báo cáo năng lực tài chính, giải trình về các điều kiện đầu tư mà dự án đầu tư phải đáp ứng, báo cáo giải trình kinh tế - kỹ thuật, giải trình về giải pháp bảo vệ môi trường v.v..
- Hồ sơ dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư quá giản đơn, không tương thích với quy định của các luật khác có liên quan, nên không được các luật đó “thừa nhận”. Ví dụ, Luật Đất đai, luật về môi trường không thừa nhận giấy đề nghị đăng ký đầu tư là “dự án đầu tư”; không coi giải trình kinh tế-kỹ thuật theo Luật Đầu tư là hồ sơ dự án đầu tư.
- Một số nội dung trong hồ sơ dự án đầu tư không rõ về bản chất và ý nghĩa pháp lý, chưa được nhận thức thống nhất, gây khó khăn cho việc thực hiện. Nội dung về cùng một vấn đề trong đăng ký kinh doanh và đăng ký đầu tư, trong đăng ký đầu tư đồng thời chứng nhận đăng ký kinh doanh chưa thống nhất.
- Việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư trên thực tế là không đơn giản, thậm chí không thực hiện được. Khoản 2 Điều 64 Luật Đầu tư quy định: “Dự án được cấp giấy chứng nhận đầu tư sau mười hai tháng mà nhà đầu tư không triển khai thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết và không có lý do chính đáng thì bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư”. Như vậy, các điều kiện để thu hồi giấy chứng nhận đầu tư chưa cụ thể đến mức có thể thực hiện được. Cụ thể là, dự án phải được thực hiện đến mức nào thì được coi là “có triển khai thực hiện”; nhà đầu tư có những điều kiện nào thì được coi là “có khả năng thực hiện theo tiến độ đã cam kết”; và lý do nào được coi là “chính đáng”. Do việc cấp giấy chứng nhận đầu tư là tương đối đơn giản so với trước, nhưng việc thu hồi giấy chứng nhận đầu tư lại không thể thực hiện được, hoặc thực hiện hết sức khó, nên có hiện tượng đăng ký đầu tư để giữ chỗ, giữ đất và các tài nguyên khác.
- Về giấy chứng nhận đầu tư đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đa số ý kiến cho rằng chứng nhận đầu tư và chứng nhận đăng ký kinh doanh khác nhau về nội dung, bản chất và ý nghĩa pháp lý. Vì vậy, việc gộp hai giấy thành một không những không hợp lý, mà còn tạo ra hàng loạt vướng mắc trong triển khai thực hiện. Trước hết, khi gộp hai giấy, thì số đăng ký dự án đầu tư đã được sử dụng để làm số đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp. Doanh nghiệp và dự án đầu tư khác nhau về bản chất, có quá

trình vận động và phát triển hoàn toàn khác nhau. Vì vậy, những thay đổi về sau này của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn về thủ tục hành chính, thậm chí không thể thực hiện được. Hai là, tất cả các nội dung của đăng ký kinh doanh đều là công việc hay kết quả các quyết định nội bộ của nhà đầu tư (thành viên, cổ đông và tỷ lệ sở hữu của họ, trụ sở công ty, ngành, nghề kinh doanh, người đại diện theo pháp luật v.v.). Vì vậy, thay đổi những nội dung nói trên không cần thiết phải có xác nhận chấp thuận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên thực tế, việc yêu cầu xác nhận của lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với những thay đổi nói trên đã tạo ra tổn kém không cần thiết đối với cả cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp. Những bất hợp lý nói trên đã thể hiện trong công việc quản lý nhà nước ở các địa phương và trong hoạt động kinh doanh hàng ngày của các doanh nghiệp.

- Thực tế cho thấy đang có cách hiểu và nhận thức khác nhau về bản chất và ý nghĩa pháp lý của giấy chứng nhận đầu tư. Ở nhiều địa phương, giấy chứng nhận đầu tư đang được sử dụng như một điều kiện để được vay vốn ngân hàng, thậm chí số vốn đầu tư được ghi trong giấy chứng nhận đầu tư được sử dụng làm căn cứ xác định mức cho vay. Trong trường hợp này, giấy chứng nhận đầu tư được hiểu là xác nhận hay chứng nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về dự án đã được đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội và đã được đảm bảo thực hiện bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Một cách hiểu khác là, nhà đầu tư, khi đã được cấp giấy chứng nhận đầu tư, có nghĩa là về nguyên tắc, nhà đầu tư đó đã được cấp đất hoặc giao đất để thực hiện dự án đầu tư; vấn đề còn lại chỉ là xem xét để xác định cụ thể diện tích đất được giao, được thuê và các chỉ giới cụ thể. Như vậy, trong trường hợp này, giấy chứng nhận đầu tư được hiểu là xác nhận sự thẩm định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án và đồng ý giao đất hoặc cho nhà đầu tư thuê đất cần thiết để thực hiện dự án đó. Hai cách hiểu nói trên là khá phổ biến. Tuy vậy, cả hai cách hiểu nói trên đều không đúng với bản chất và ý nghĩa của giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư. Căn cứ vào hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện đăng ký, thẩm định dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, thì giấy chứng nhận đầu tư chỉ là chứng nhận việc nhà đầu tư đăng ký dự án của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tức là đăng ký ý tưởng đầu tư, ý định “bỏ vốn trung và dài hạn để thực hiện hoạt động đầu tư trên một địa bàn cụ thể trong một thời hạn nhất định”.

(5) Chưa đơn giản hoá, chưa cụ thể hoá và chưa nâng cao được chất lượng của các quy định về điều kiện kinh doanh liên quan đến thực hiện Luật Doanh nghiệp

Tập hợp, thống kê từ dữ liệu pháp luật Việt Nam cho đến hết tháng 7 năm 2008 cho thấy đã có 43 luật và pháp lệnh, 108 nghị định, và hơn 350 thông tư và quyết định của các bộ có nội dung quy định về kinh doanh có điều kiện. Có khoảng 400 hoạt động kinh doanh có điều kiện, trong đó (i) Bưu chính viễn thông: 20; (ii) Nông nghiệp, phát triển nông thôn và thủy sản: 37; (iii) Tài nguyên và môi trường: 45; (iv) Tư pháp: 13; (v) Văn hoá và thông tin: 42; (vi) Xây dựng: 32; (vii) An ninh trật tự: 8; (viii) Công thương: 37; (ix) Giáo dục và đào tạo: 11; (x) Lao động, thương binh và xã hội: 6;

(xi) Ngân hàng và tài chính: 53; (xii) Y tế: 47; (xiii) Giao thông vận tải: 36 v.v., với khoảng hơn 300 giấy phép các loại.

Cho đến nay, trên thực tế vẫn chưa bãi bỏ được các quy định về điều kiện kinh doanh không đáp ứng yêu cầu về nội dung theo quy định của Điều 7 Luật Doanh nghiệp và Điều 5 Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2007 quy định hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp. Các quy định về kinh doanh có điều kiện thường không có đầy đủ các nội dung theo yêu cầu²⁴. Các nội dung thường thiếu là tiêu chí hay điều kiện của ngành, nghề kinh doanh có điều kiện, trình tự và thủ tục cấp giấy phép, hiệu lực của giấy phép, hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện gia hạn giấy phép, các trường hợp thu hồi giấy phép và hệ quả pháp lý của việc giấy phép bị thu hồi, cơ chế cụ thể về khiếu nại, khiếu kiện; thậm chí có trường hợp chỉ có quy định khá sơ sài về một hay một số nội dung; mà hoàn toàn không có những nội dung khác²⁵. Nội dung các quy định về điều kiện kinh doanh thường không hợp lý, thiếu rõ ràng và cụ thể, không nhất quán, không minh bạch, và do đó, không tiên liệu trước được trong việc thực hiện.

Những khiếm khuyết trên đây của hệ thống các quy định về điều kiện kinh doanh là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây nhiều bất lợi đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề có điều kiện (nhất là điều kiện được thể hiện bằng giấy phép các loại). Khảo sát thực tế cho thấy người dân và doanh nghiệp (người xin phép), thường gặp phải những khó khăn, vướng mắc và bất lợi sau đây:

- Chủ sở hữu và người quản lý doanh nghiệp trong phần lớn các trường hợp không hiểu và không biết phải làm gì và làm thế nào là “đúng”, “đủ” và “phù hợp” với quy định của pháp luật. Điều đó trong nhiều trường hợp buộc họ vô tình hoặc cố ý phải “lách luật” theo nhiều cách: (i) vẫn kinh doanh mà không xin phép (kinh doanh trong trường hợp này là kinh doanh trái phép, cho nên thường là kinh doanh ngầm, kinh doanh không chính thức)²⁶; (ii)

²⁴ Quy định về kinh doanh có điều kiện được coi là đầy đủ khi có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên hay loại ngành, nghề kinh doanh có điều kiện;
- Mục đích quản lý nhà nước của các yêu cầu hay điều kiện kinh doanh;
- Đối tượng bị chi phối bởi điều kiện kinh doanh;
- Hồ sơ, trình tự, và điều kiện cấp phép lần đầu (đối với các điều kiện về hình thức được thể hiện bằng giấy phép các loại), gồm các nội dung cụ thể sau đây:
 - Hồ sơ xin phép (những hồ sơ, giấy tờ cụ thể phải hoàn thành và nộp cho cơ quan có thẩm quyền);
 - Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;
 - Tiêu chí hay điều kiện để cấp phép (là căn cứ pháp lý mà cơ quan có thẩm quyền cấp phép quyết định . định cấp hoặc từ chối cấp giấy phép);
 - Trình tự cấp phép;
 - Thời hạn cấp giấy phép;
- Thời hạn hiệu lực của giấy phép;
- Hồ sơ, trình tự, thủ tục và điều kiện bổ sung, sửa đổi hoặc gia hạn giấy phép, và thời hạn được giải quyết;
- Thu hồi giấy phép, gồm trường hợp bị thu hồi giấy phép, cơ quan có thẩm quyền và trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép.
- Trình tự, thủ tục khiếu nại và cách thức giải quyết khiếu nại hoặc khởi kiện hành chính đối với trường hợp bị từ chối cấp phép.

²⁵ Ví dụ, về giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật và bảo vật quốc gia, Luật Di sản văn hoá quy định việc làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia phải có giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về văn hoá thông tin. Sau đó, Nghị định số 92/2002/NĐ-CP (Điều 27) chỉ quy định thêm “ Bộ trưởng Bộ Văn hoá-Thông tin cấp phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc bảo tàng quốc gia, bảo tàng chuyên ngành; Giám đốc Sở Văn hoá – Thông tin cấp phép làm bản sao di vật, cổ vật, bảo vật thuộc bảo tàng cấp tỉnh và sở hữu tư nhân”; ngoài ra, không có quy định về các nội dung khác.

²⁶ Thực tế cho thấy có không ít đơn vị, cá nhân kinh doanh các ngành, nghề đòi hỏi phải có giấy phép, nhưng đã không xin phép và không có giấy phép kinh doanh theo quy định.

có xin phép và làm hồ sơ ở mức đủ đáp ứng về hình thức, chứ không thỏa mãn yêu cầu về nội dung theo quy định của pháp luật; (iii) từ bỏ ý định kinh doanh đã dự tính.

- Hệ thống các quy định hiện hành về giấy phép kinh doanh chưa bảo đảm công bằng và bình đẳng về cơ hội kinh doanh cho các doanh nghiệp. Người có nhiều “mối quan hệ” với cơ quan cấp phép và đã có kinh nghiệm xin phép thường xin được giấy phép nhanh hơn, ít tốn kém hơn người xin phép lần đầu hoặc chưa có kinh nghiệm, có ít quan hệ hơn. Đó cũng là “dư địa” cho mối quan hệ “thân hữu” giữa một số cán bộ trực tiếp cấp phép với một số doanh nghiệp kinh doanh trong ngành, nghề đòi hỏi phải có giấy phép. Trong trường hợp đó, giấy phép không còn thuần tuý là công cụ quản lý nhà nước, mà ở mức độ nhất định đã bị sử dụng để duy trì độc quyền kinh doanh, cạnh tranh không lành mạnh cho những người đã được cấp phép, bảo vệ cho lợi ích của nhóm người có liên quan.
- Do quy định không rõ, không cụ thể và chưa hợp lý, nên các cơ quan, công chức trực tiếp cấp phép nhiều khi phải “hỏi”, phải “căn cứ” hoặc nhờ vào “ý kiến” của các cơ quan khác có liên quan để cấp phép. Hoặc, họ có thể tự ý và tùy ý giải thích và áp dụng các quy định pháp luật có liên quan theo cách chủ quan của mình. Trong cả hai trường hợp nói trên, thì nguy cơ lạm dụng thẩm quyền được giao để gây phiền hà, sách nhiễu, can thiệp bất hợp lý vào hoạt động kinh doanh (theo đó là tham nhũng, hối lộ) là rất lớn²⁷.

Các quy định về kinh doanh có điều kiện với chất lượng kém như trình bày trên đây là một trong những rào cản gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp kinh doanh các ngành, nghề có điều kiện; tăng thêm chi phí và rủi ro cho người đầu tư; cũng là rào cản đối với huy động và phát huy tối đa nguồn lực, sáng kiến và ý tưởng kinh doanh; ảnh hưởng bất lợi đến phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Chính các quy định về điều kiện kinh doanh như trình bày trên đây đang trở thành rào cản lớn, ngăn chặn tiến trình cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính trong mối quan hệ giữa nhà nước với người dân và doanh nghiệp.

Điều đáng nói thêm là, cho đến nay các quy định về điều kiện kinh doanh, và số giấy phép kinh doanh đang tiếp tục tăng lên mà chưa có công cụ hợp lý để kiểm soát một cách có hiệu quả. Vì vậy, những vấn đề và tác động bất lợi của chúng đang có xu hướng gia tăng cả về quy mô và mức độ. Đây chính là một trong số các lo ngại chủ yếu của cộng đồng doanh nghiệp và các bên có liên quan về hệ quả của hệ thống các quy định về điều kiện kinh doanh đối với môi trường kinh doanh ở nước ta.

(6) Cơ chế và cách thức thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước vẫn chưa thay đổi phù hợp với quy định của Luật Doanh nghiệp

Cho đến nay, việc thực hiện quyền chủ sở hữu của Nhà nước tại công ty nhà nước độc lập, các công ty nhà nước thuộc loại đặc biệt vẫn tiếp tục thực hiện theo Nghị định số 132/2005/NĐ-CP, và Nghị định số 86/2006/NĐ-CP bổ sung, sửa đổi một số điều của Nghị định 132/2005/NĐ-CP nói

²⁷ Cấp phép là lĩnh vực tham nhũng thứ ba đứng sau đất đai và xây dựng công trình (<http://vietnamnet.vn/chinhtri/2008/12/818347/>)

trên. Như vậy, cơ chế và cách thức thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp vẫn chưa thay đổi theo các nguyên tắc quy định tại Khoản 1 Điều 168 Luật Doanh nghiệp. Do đó, cơ chế và cách thức chủ quản mới chưa hình thành để thay thế cho cơ chế hành chính chủ quản đã lỗi thời với các đặc điểm chủ yếu sau đây:

- Các cơ quan quản lý hành chính nhà nước vẫn tiếp tục trực tiếp thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước; và do đó, chức năng thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước vẫn chưa tách biệt với chức năng quản lý hành chính nhà nước.
- Quyền chủ sở hữu nhà nước vẫn được thực hiện theo phương thức hành chính và phân tán. Thực tế cho thấy nhiều cơ quan, bộ cùng tham gia thực hiện quyền chủ sở hữu, và mỗi cơ quan, bộ đó chỉ thực hiện một hoặc một số quyền của chủ sở hữu (tùy thuộc vào lĩnh vực quản lý nhà nước của cơ quan) bộ đó. Vì vậy, quyết định của họ với tư cách là chủ sở hữu thường không tương thích với nhau về mục tiêu, về nội dung, về thời điểm thực hiện.v.v.. Cách thức thực hiện quyền chủ sở hữu nói trên không phù hợp với yêu cầu thực hiện quyền chủ sở hữu một cách tập trung và thống nhất, làm cho Nhà nước không thể thực hiện có hiệu quả quyền chủ sở hữu của mình với tư cách là người đầu tư vốn.
- Tuy nhiên có nhiều cơ quan trực tiếp và liên đới cùng thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp, nhưng không có cá nhân, tổ chức nào trực tiếp chịu trách nhiệm giải trình về hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của nhà nước tại doanh nghiệp. Cơ chế "hành chính chủ quản" như trình bày trên đây không còn là phương thức phù hợp để Nhà nước thực hiện các quyền chủ sở hữu (trong vai trò là cổ đông, thành viên hoặc chủ sở hữu công ty) theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp. Nó vừa cản trở thực hiện có hiệu lực, hiệu quả quyền chủ sở hữu, vừa cản trở quyền tự chủ, sáng tạo của người quản lý nói riêng và của doanh nghiệp nói chung.

(7) Một số cam kết quốc tế chưa được hiểu thống nhất và chưa được hướng dẫn cụ thể để thực hiện

Liên quan đến nội dung các cam kết của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế, có hai hiện tượng khá phổ biến. Một là, không ít cán bộ, công chức nhà nước có liên quan chưa biết và chưa hiểu nội dung các cam kết của Chính phủ; và hai là, không ít các cam kết đã không được hiểu một cách thống nhất, đúng với nội dung và tinh thần của các cam kết đó. Điều đó đã thực sự gây khó khăn, lúng túng cho cả nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có liên quan, nhất là các cơ quan có liên quan ở địa phương trong triển khai thực hiện các cam kết quốc tế về thương mại và đầu tư. Các khó khăn vướng mắc thường thấy bao gồm:

- Chưa có định nghĩa và cách hiểu rõ ràng về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập theo pháp luật Việt Nam và đang hoạt động hợp pháp tại nước ta là tổ chức kinh tế Việt Nam hay tổ chức kinh tế nước ngoài?.
- Định nghĩa về quyền nhập khẩu và quyền phân phối chưa thực sự rõ ràng. Việc kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) đối với các địa điểm kinh doanh ngoài địa điểm thứ nhất đối với

doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực phân phối hàng hóa chưa được quy định rõ ràng.

- Chưa có hướng dẫn về quyền đầu tư và kinh doanh của các nhà đầu tư nước ngoài trong những loại dịch vụ không có trong Biểu cam kết gia nhập WTO.
- Nhà đầu tư nước ngoài bị hạn chế sở hữu trong các ngành, nghề cụ thể nào? Tỷ lệ sở hữu tối đa được phép và lộ trình tăng tỷ lệ sở hữu (nếu có) được quy định như thế nào? Khi một doanh nghiệp đang kinh doanh đa ngành, trong đó có một hoặc một số ngành người đầu tư nước ngoài bị hạn chế sở hữu; vậy, nếu khi nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, thì áp dụng mức hạn chế nào và áp dụng như thế nào?
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có đầy đủ thương quyền như doanh nghiệp 100% vốn sở hữu của người đầu tư trong nước hay không? Nếu có hạn chế, thì đó là những hạn chế gì? được quy định ở đâu? và áp dụng như thế nào?
- Nhà đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp 100% vốn sở hữu trong nước, thì sau khi đã nhận góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài, thương quyền của doanh nghiệp đó có thay đổi không? Nếu có thay đổi, thì hệ quả của những thay đổi đó sẽ xử lý như thế nào; cơ quan nào chịu trách nhiệm giải quyết?

Phần 5

Kiến nghị các giải pháp đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh của nước ta

Trình bày trên đây cho thấy, tuy nội dung hai Luật đã có nhiều thay đổi tích cực, công tác triển khai thi hành luật được tiến hành kịp thời, khẩn trương trên nhiều mặt và đã đạt được những kết quả khả quan; nhưng vẫn còn không ít vấn đề và khó khăn. Các vấn đề và khó khăn đó bắt nguồn từ nhiều phía: (i) một số nội dung luật chưa rõ ràng, chưa cụ thể, (ii) không ít nội dung trong văn bản hướng dẫn thi hành chưa đáp ứng yêu cầu của luật, không tương thích với nội dung tương ứng của luật, (iii) sự không tương thích, chông chéo về nội dung giữa các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến đầu tư và doanh nghiệp, và (iv) những khiếm khuyết trong tổ chức thực hiện và chấp hành các quy định của luật ở cả doanh nghiệp và cơ quan nhà nước có liên quan. Vì vậy, các giải pháp đẩy mạnh thi hành Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư cũng phải đa dạng, có giải pháp trước mắt, có giải pháp cơ bản lâu dài, có giải pháp trực tiếp và cả giải pháp giải quyết các vấn đề của các văn bản pháp luật có liên quan.

4.1. Các giải pháp trực tiếp trước mắt

(1) Đối với Luật Doanh nghiệp

- Bổ sung, sửa đổi Nghị định 88/2006/NĐ-CP về đăng ký kinh doanh và Thông tư 03/2006/TT-BKH về ban hành các biểu mẫu đăng ký kinh doanh theo hướng đầy đủ hơn, cụ thể hơn và phù hợp với tinh thần và nội dung các quy định có liên quan của Luật Doanh nghiệp, khắc phục các điểm trái hoặc không phù hợp với Luật.
- Bổ sung, sửa đổi Nghị định 139/2007/NĐ-CP hướng dẫn cụ thể thêm đối với một số điều, khoản của Luật Doanh nghiệp (ví dụ Điều 39, Điều 84 và một số điều khoản khác), bổ sung thêm các biện pháp bảo vệ nhà đầu tư, cổ đông thiểu số (nhất là trách nhiệm của các thành viên HĐQT và tố quyền của các cổ đông v.v.).
- Nghiên cứu xây dựng quy chế hay bộ quy tắc làm việc áp dụng đối với những người đại diện phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp; thiết lập cơ chế giám sát và tiêu chí đánh giá hiệu quả làm việc của những người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.
- Nghiên cứu soạn thảo nghị định hướng dẫn về tổ chức, quản lý và hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài không chuyển đổi và đăng ký lại theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Xây dựng và tăng cường năng lực của cơ quan đăng ký kinh doanh; đồng thời, thiết lập hệ thống thông tin doanh nghiệp thống nhất toàn quốc nhằm cải thiện chất lượng công

tác đăng ký kinh doanh và hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký kinh doanh.

- Tăng cường giám sát của cơ quan đăng ký kinh doanh đối với việc tuân thủ các quy định về góp vốn, các nghĩa vụ của thành viên, cổ đông, chủ sở hữu doanh nghiệp và những người quản lý doanh nghiệp.
- Tổ chức các lớp tập huấn, đào tạo, tuyên truyền về quản trị công ty; đồng thời, cơ quan đăng ký kinh doanh tăng cường giám sát việc tuân thủ các quy định về quản trị công ty đảm bảo nâng cao một bước chất lượng quản trị công ty ở nước ta.

(2) Đối với Luật Đầu tư

- Nghiên cứu sửa đổi Nghị định 108/2006/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư theo hướng khắc phục những nội dung chưa rõ ràng, chưa cụ thể và chồng chéo với các luật khác; đảm bảo nội dung hướng dẫn phù hợp và không vượt ra ngoài nội dung và tinh thần của Luật Đầu tư; không chồng lấn, chồng chéo với nội dung của các luật, nghị định khác có liên quan. Đồng thời, sửa đổi Quyết định 1088/2006/QĐ-BKH về việc ban hành các biểu mẫu đăng ký đầu tư theo hướng phù hợp với nội dung Nghị định; nội dung biểu mẫu rõ ràng, cụ thể; tách biệt giữa nội dung đăng ký đầu tư và nội dung đăng ký kinh doanh; nội dung biểu mẫu đăng ký kinh doanh trong hồ sơ đăng ký đầu tư đồng thời là đăng ký kinh doanh phải tương thích với nội dung hồ sơ đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Nghị định hướng dẫn về đầu tư ra nước ngoài, đầu tư theo hình thức BOT, BOO theo hướng đơn giản hoá thủ tục, phân cấp hợp lý cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong quản lý nhà nước đối với hai lĩnh vực nói trên.
- Đánh giá lại cơ chế phân cấp và phối hợp giữa trung ương và địa phương, trong quản lý nhà nước đối với đầu tư, nhất là đầu tư trực tiếp của nước ngoài; tăng cường giám sát và điều phối của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong thẩm tra, thẩm định cấp giấy chứng nhận đầu tư và thực hiện dự án đầu tư; củng cố và nâng cao năng lực của cơ quan xúc tiến đầu tư từ trung ương đến địa phương, xây dựng kế hoạch xúc tiến đầu tư và phối hợp thực hiện xúc tiến đầu tư.
- Nghiên cứu và tổ chức thực hiện các giải pháp phù hợp thúc đẩy khởi nghiệp, thúc đẩy đầu tư và phát triển doanh nghiệp tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Tây bắc và Đông bắc, là những khu vực mà tỷ lệ tăng trưởng doanh nghiệp rất thấp và có xu hướng giảm.

(3) Đối với các thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư

Nghiên cứu soạn thảo quy trình tổng hợp về thủ tục hành chính trong đăng ký và thẩm tra đầu tư, đăng ký và thẩm tra đánh giá tác động môi trường, cấp đất, giao đất hoặc thuê đất, cấp giấy phép xây dựng v.v., áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước, khắc phục tình trạng mâu thuẫn, chồng chéo, trùng lặp và thực hiện khác nhau ở các địa phương như hiện nay.

(4) Đối với các quy định về điều kiện kinh doanh

- Tập hợp và tiếp tục công bố bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không phù hợp với Điều 5 Luật Doanh nghiệp và Điều 7 Nghị định số 139/2007/NĐ-CP hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp.
- Đánh giá và kiến nghị bãi bỏ các quy định về điều kiện kinh doanh không còn hợp lý; đồng thời, bổ sung, sửa đổi và đơn giản hoá các điều kiện kinh doanh chưa thân thiện với người thực hiện và đối tượng áp dụng.
- Kiểm soát chặt chẽ việc ban hành thông tư, quyết định ở các bộ, nhất là các thông tư, quyết định tác động hoặc liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và quyền, lợi ích của người dân và doanh nghiệp.

(5) Bước đầu kiện toàn cơ cấu tổ chức và nâng cao một bước hiệu lực thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước bằng các giải pháp cụ thể sau đây:

- Đẩy nhanh quá trình chuyển đổi các DNNN thành công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần; đồng thời, thực hiện quyền sở hữu nhà nước theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 168 Luật Doanh nghiệp;
- Xem xét và sửa đổi lại Điều lệ của các tập đoàn, tổng công ty nhà nước theo hướng "lấy lại" những quyền chủ sở hữu lâu nay đã và đang trao một cách bất hợp lý cho HĐQT. Cụ thể là, các quyết định về đầu tư vốn của chủ sở hữu, quyết định về mở rộng ngành, nghề kinh doanh, về vay vốn với quy mô lớn (xem xét, sửa đổi lại quy mô cho thích hợp) v.v. nhất thiết phải do cơ quan đại diện quyền chủ sở hữu quyết định hoặc chấp thuận.
- Xác định cụ thể cơ quan có thẩm quyền thực hiện quyền chủ sở hữu đối với từng doanh nghiệp cụ thể; thành lập và củng cố năng lực bộ phận chuyên môn độc lập tại các cơ quan nói trên để chuyên trách, tập trung và thống nhất thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước với tư cách là người đầu tư vốn tại các doanh nghiệp theo các quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp.
- Tập hợp, đánh giá và nắm bắt một cách tốt nhất thực trạng tài chính, thực trạng tài sản, nhất là tài sản cố định, đất đai, các dự án đầu tư và khoản mục đầu tư của các doanh nghiệp; tập hợp và đánh giá về chất lượng và khả năng sinh lời và mức độ rủi ro của các tài sản và khoản mục đầu tư v.v..
- Đánh giá bước đầu về chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và trình độ công nghệ của doanh nghiệp.

4.2. Các giải pháp cơ bản lâu dài

(1) Nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Luật Đầu tư theo cách "một luật bổ sung, sửa đổi nhiều luật có liên quan", bao gồm Luật Đầu tư và các nội dung liên quan đến đầu tư trong xây dựng, đất đai, môi trường và một số luật khác.

(2) Không ngừng nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu. Để nâng cao chất lượng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, cần thực hiện ít nhất một

số giải pháp sau đây:

- Nghiên cứu xây dựng và xác định cụ thể các tiêu chí về chất lượng của kiến nghị, sáng kiến lập pháp, tiêu chí hay thước đo về chất lượng của dự án luật, pháp lệnh, nghị định và các văn bản pháp luật khác, làm căn cứ thẩm định, thẩm tra và thông qua dự thảo văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, làm căn cứ tiếp thu ý kiến và giám sát tiếp thu ý kiến tham gia, góp ý của các tổ chức, cá nhân đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.
- Xác định cụ thể nội dung, hình thức và tiêu chí về chất lượng của bản báo cáo (sơ bộ và đầy đủ) đánh giá tác động của văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, xác định cụ thể và đề cao hơn nữa vai trò, ý nghĩa của bản báo cáo này trong quá trình soạn thảo và ban hành luật, pháp lệnh và nghị định.
- Tăng cường năng lực nghiên cứu, phân tích chính sách và đánh giá chất lượng chính sách của các bộ, cơ quan ngang bộ, uỷ ban nhân dân cấp tỉnh, nhất là Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan, tổ chức trực tiếp tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Quốc hội.
- Về lâu dài, nghiên cứu xây dựng cơ quan, thiết chế chuyên trách giám sát, đánh giá và thẩm định chất lượng các dự thảo chính sách và văn bản quy phạm pháp luật; đồng thời, tăng cường hơn nữa năng lực nghiên cứu, phân tích và đánh giá chất lượng của chính sách, pháp luật trong toàn hệ thống quản lý nhà nước. Các biện pháp cụ thể bao gồm: (i) xem xét bổ nhiệm một số bộ trưởng chuyên trách về đánh giá, thẩm định và kiểm soát chất lượng các quy định pháp luật với cơ quan tham mưu giúp Bộ trưởng và Văn phòng Giám sát chất lượng các quy định pháp luật (mô hình tương tự như ở Úc), (ii) thành lập bộ phận chuyên trách đánh giá và nâng cao chất lượng các quy định trong bộ, cơ quan thuộc chính phủ; (iii) xây dựng và đào tạo đội ngũ cán bộ có liên quan về các nguyên tắc, công cụ và kỹ năng xây dựng, phân tích, đánh giá quy trình, chất lượng các quy định.

(3) Đối với yêu cầu cải cách và nâng cao hiệu quả và hiệu lực thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp thì giải pháp về tổ chức có tính chất quyết định là thành lập một cơ quan ngang bộ phụ trách việc thực hiện quyền chủ sở hữu phần vốn nhà nước tại các doanh nghiệp. Cơ quan này có thể gọi là Bộ (hoặc Ủy ban) Giám sát và quản lý tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp (gọi tắt là Bộ Quản lý TSNN), có chức năng chuyên trách, tập trung và thống nhất thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp với vai trò cổ đông, thành viên hoặc chủ sở hữu công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Đây là giải pháp cần thiết, phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam hiện nay, khi mà khu vực DNNN còn lớn và nhiều vấn đề về nhân sự lãnh đạo của những DNNN quy mô lớn được quyết định ở cấp bộ.

Những công việc tiếp theo phải làm là:

- Với vai trò là người đầu tư "chủ động", là chủ sở hữu tuyệt đối hoặc đa số, Bộ Quản lý TSNN phải xây dựng và công bố công khai "chính sách chủ sở hữu" của mình đối với doanh nghiệp. Cụ thể là ngoài mục tiêu tỷ suất lợi nhuận hợp lý, còn xác định các mục tiêu khác đối với từng doanh nghiệp cụ thể, bao gồm: (i) doanh thu xuất khẩu, (ii) mức độ và trình độ phát triển công nghệ trong một thời hạn nhất định, (iii) năng lực nghiên cứu và phát triển công nghệ, (iv) đổi mới công nghệ; (v) vị thế hay thị phần trên thị trường khu vực và thế giới, (vi) năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp, (vii) chiến lược phát triển

doanh nghiệp và vai trò của chủ sở hữu trong các giai đoạn phát triển cụ thể v.v..

- Xây dựng hệ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp theo các mục tiêu cụ thể nói trên của Bộ Quản lý TSNN.
- Xây dựng hệ tiêu chí và cách thức đánh giá hiệu quả hoạt động của HĐQT, giám đốc điều hành, và cả đối với lãnh đạo Bộ Quản lý TSNN.
- Thực hiện tuyển chọn thành viên HĐQT và thuê giám đốc, tổng giám đốc điều hành trên cơ sở năng lực, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp đáp ứng đạt được các mục tiêu nói trên. Thực hiện tuyển chọn công khai, minh bạch; không hạn chế đối tượng có thể được chọn, gồm cả người trong nước và người nước ngoài.
- Thực hiện trả lương và thù lao cho các thành viên HĐQT, giám đốc (tổng giám đốc) điều hành theo cơ chế thị trường, theo kết quả và hiệu quả đạt được mục tiêu đã định, trên cơ sở thoả thuận giữa Bộ Quản lý TSNN và người được tuyển chọn.
- Áp dụng phổ biến các nguyên tắc quản trị công ty tốt theo thông lệ quốc tế tại Bộ Quản lý TSNN và tất cả các DNNN.

(4) Để nâng cao vị thế và vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp trong nghiên cứu soạn thảo luật pháp, chính sách và hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, các hiệp hội doanh nghiệp cần:

- Chủ động xây dựng và nâng cao năng lực về chuyên môn và tính độc lập; nâng cao vị thế của mình như một bên có liên quan trong quá trình nghiên cứu soạn thảo luật pháp và chính sách;
- Tích cực, chủ động theo dõi, giám sát và phản biện một cách thiết thực đối với các dự án luật, pháp lệnh, nghị định và những chính sách khác có liên quan đến hiệp hội và các thành viên của hiệp hội;
- Chủ động tập hợp các nhu cầu, vướng mắc và khó khăn của các thành viên, nhất là khó khăn, vướng mắc từ thể chế và cách thức thực hiện thể chế, luật pháp; thay mặt các thành viên, chủ động đấu tranh với những hành vi tiêu cực, sách nhiễu của cán bộ, công chức nhà nước có liên quan; chủ động nghiên cứu, phát hiện những bất hợp lý của chính sách, luật pháp, gây thiệt hại đến lợi ích của các thành viên và kiến nghị các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bãi bỏ hoặc bổ sung, sửa đổi;
- Chủ động xây dựng cơ chế trao đổi, phối hợp tăng cường hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên để phát triển sản xuất kinh doanh;
- Nghiên cứu, trao đổi và cùng nhau xây dựng các chuẩn mực đạo đức kinh doanh, trách nhiệm xã hội; và có cơ chế khuyến khích các thành viên tự nguyện áp dụng./.

Các Bảng:

Bảng 1:	Số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh giai đoạn 2000-2008	19
Bảng 2:	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài giai đoạn 2000-2008	22
Bảng 3:	Cơ cấu sản xuất công nghiệp theo giá so sánh giai đoạn 2000-2007	24
Bảng 4:	Xuất khẩu của Việt Nam 2000-2008	27
Bảng 5:	Cơ cấu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2000-2007	28
Bảng 6:	Tiêu chí doanh nghiệp nhỏ và vừa ở một số nền kinh tế	30
Bảng 7:	Quy mô doanh nghiệp theo lao động và doanh thu ở Anh năm 2007	31
Bảng 8:	Phân bố doanh nghiệp đăng ký giai đoạn 2003-2007	31
Bảng 9:	Phân bố doanh nghiệp theo vốn đăng ký giai đoạn 2001-2008	32
Bảng 10:	Cơ cấu vốn FDI đăng ký phân theo ngành giai đoạn 2006-2008	34

Đồ thị:

Đồ thị 1:	Tốc độ tăng đầu tư theo thành phần kinh tế 1996-2008	20
Đồ thị 2:	Cơ cấu vốn đầu tư xã hội phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 1996-2008	21
Đồ thị 3:	Tốc độ tăng trưởng lao động theo khu vực doanh nghiệp giai đoạn 2000-2006	23
Đồ thị 4:	Cơ cấu lao động trong khu vực doanh nghiệp phân theo thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2006	23
Đồ thị 5:	Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp theo giá thực tế giai đoạn 2003-2007	24
Đồ thị 6:	Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế giai đoạn 2004-2007	25
Đồ thị 7:	Tốc độ tăng trưởng hàng năm của GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2004-2007	26
Đồ thị 8:	Tỷ trọng GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2000-2007	26
Đồ thị 9:	Quy mô doanh nghiệp theo vốn kinh doanh năm 2006	28
Đồ thị 10:	Quy mô doanh nghiệp tính theo lao động năm 2006	29
Đồ thị 11:	Phân bố doanh nghiệp đang hoạt động theo vùng kinh tế giai đoạn 2000-2006	32
Đồ thị 12:	Cơ cấu FDI theo ngành giai đoạn 1998-2005	33

Sơ đồ:

Sơ đồ 1:	Quy trình thủ tục cấp phép đầu tư xây dựng công trình	39
----------	---	----